

PHỤ LỤC III: DANH MỤC BÁO CÁO NHU CẦU BỐ TRÍ VỐN ODA VAY LẠI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư						Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ODA vay lại		Ghi chú
			Tổng cộng	NSTW		NSTP			Tổng cộng	NSTW	NSTP	Tổng số	ODA vay lại	
				Tổng số	ODA cấp phát	Tổng số	ODA vay lại	NSTP bố trí						
	TỔNG SỐ		11.682.814	2.386.955	2.386.955	9.295.869	5.569.561	3.726.308	1.564.152	373.146	1.191.006	273.800	273.800	
I	Dự án đã có quyết định đầu tư		1.774.584	399.050	399.050	1.375.534	931.116	444.418	1.529.152	373.146	1.156.006	34.867	34.867	
1	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương	967/QĐ-UBND ngày 22/3/2019	1.774.584	399.050	399.050	1.375.534	931.116	444.418	1.529.152	373.146	1.156.006	34.867	34.867	Dự án được gia hạn đến 31/12/2026 theo Thư của Ngân hàng Thế giới ngày 04/7/2025
II	Dự án đã có chủ trương đầu tư được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		9.908.230	1.987.905	1.987.905	7.920.335	4.638.445	3.281.890	35.000	-	35.000	238.933	238.933	Dự kiến sẽ giao Dự án Phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu, vay vốn WB đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1446/QĐ-TTg, 30/6/2025

PHỤ LỤC IV: DANH MỤC BỔ SUNG MỤC TIÊU VÀ PHÂN CẤP VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng số	6.166.027,000	2.641.294,000	3.524.733,000
A	Các phường, đặc khu	2.917.306,039	1.312.202,000	1.605.104,039
1	Pường Hồng Bàng	156.436,701	114.000,000	42.436,701
2	Pường Hồng An	37.503,372	-	37.503,372
3	Pường Lê Chân	48.857,377	400,000	48.457,377
4	Pường An Biên	44.599,150	1.800,000	42.799,150
5	Pường Ngô Quyền	119.335,751	80.000,000	39.335,751
6	Pường Gia Viên	63.899,383	22.842,000	41.057,383
7	Pường Kiến An	71.246,775	36.200,000	35.046,775
8	Pường Phù Liễn	95.873,688	62.468,000	33.405,688
9	Pường Hải An	370.276,138	321.114,000	49.162,138
10	Pường Đông Hải	52.760,781	8.240,000	44.520,781
11	Pường Đồ Sơn	31.163,651	2.500,000	28.663,651
12	Pường Nam Đồ Sơn	25.457,457	1.707,000	23.750,457
13	Pường Hưng Đạo	45.616,176	18.503,000	27.113,176
14	Pường Dương Kinh	44.019,028	19.000,000	25.019,028
15	Pường An Dương	63.873,708	21.880,000	41.993,708
16	Pường An Hải	48.283,508	10.760,000	37.523,508
17	Pường An Phong	34.509,974	1.950,000	32.559,974
18	Pường Hòa Bình	69.032,629	39.040,000	29.992,629
19	Pường Thủy Nguyên	47.383,365	1.000,000	46.383,365
20	Pường Nam Triệu	68.332,709	36.256,000	32.076,709
21	Pường Bạch Đằng	78.106,632	34.200,000	43.906,632
22	Pường Lưu Kiếm	94.076,704	54.600,000	39.476,704
23	Pường Thiên Hương	33.932,221	4.000,000	29.932,221
24	Pường Lê Ích Mộc	34.069,769	60,000	34.009,769
25	Pường Hải Dương	56.103,647	23.000,000	33.103,647
26	Pường Lê Thanh Nghị	69.663,369	29.200,000	40.463,369
27	Pường Việt Hòa	111.404,449	85.731,000	25.673,449
28	Pường Thành Đông	44.990,607	12.189,000	32.801,607
29	Pường Nam Đồng	56.686,913	33.017,000	23.669,913
30	Pường Tân Hưng	44.359,977	14.760,000	29.599,977
31	Pường Thạch Khôi	47.805,148	20.400,000	27.405,148
32	Pường Tứ Minh	59.901,477	34.520,000	25.381,477
33	Pường Ái Quốc	23.522,159	1.000,000	22.522,159
34	Pường Chu Văn An	45.688,402	3.000,000	42.688,402
35	Pường Chí Linh	31.685,283	2.780,000	28.905,283
36	Pường Trần Hưng Đạo	45.644,864	2.000,000	43.644,864
37	Pường Nguyễn Trãi	70.313,440	32.800,000	37.513,440

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
38	Phường Trần Nhân Tông	36.942,397	5.208,000	31.734,397
39	Phường Lê Đại Hành	35.781,448	8.628,000	27.153,448
40	Phường Kinh Môn	26.622,839	4.000,000	22.622,839
41	Phường Nguyễn Đại Nãng	27.737,123	3.000,000	24.737,123
42	Phường Trần Liễu	79.839,844	54.700,000	25.139,844
43	Phường Bắc An Phụ	24.152,090	160,000	23.992,090
44	Phường Phạm Sư Mạnh	44.262,165	20.703,000	23.559,165
45	Phường Nhị Chiểu	42.808,962	3.886,000	38.922,962
46	Đặc khu Cát Hải	93.613,551	25.000,000	68.613,551
47	Đặc khu Bạch Long Vĩ	19.129,237		19.129,237
B	Các xã	3.248.720,961	1.329.092,000	1.919.628,961
48	Xã Việt Khê	31.573,308	-	31.573,308
49	Xã Kiến Hải	126.870,993	92.680,000	34.190,993
50	Xã Kiến Hưng	23.982,567	1.400,000	22.582,567
51	Xã Kiến Thụy	60.064,196	32.800,000	27.264,196
52	Xã Kiến Minh	62.118,453	40.885,000	21.233,453
53	Xã Nghi Dương	21.371,684	400,000	20.971,684
54	Xã Quyết Thắng	40.376,991	20.100,000	20.276,991
55	Xã Tiên Lãng	31.482,696	-	31.482,696
56	Xã Tân Minh	31.774,261	60,000	31.714,261
57	Xã Tiên Minh	32.972,491	40,000	32.932,491
58	Xã Chấn Hưng	26.758,102	692,000	26.066,102
59	Xã Hùng Thắng	31.090,043	-	31.090,043
60	Xã An Hưng	21.441,888	440,000	21.001,888
61	Xã An Khánh	40.111,135	13.300,000	26.811,135
62	Xã An Quang	24.867,193	1.600,000	23.267,193
63	Xã An Trường	40.812,429	15.290,000	25.522,429
64	Xã An Lão	37.580,110	5.000,000	32.580,110
65	Xã Vĩnh Bảo	49.398,341	15.600,000	33.798,341
66	Xã Nguyễn Bình Khiêm	28.195,356	5.200,000	22.995,356
67	Xã Vĩnh Am	50.011,950	21.600,000	28.411,950
68	Xã Vĩnh Hải	36.885,417	5.000,000	31.885,417
69	Xã Vĩnh Hòa	26.821,744	3.917,000	22.904,744
70	Xã Vĩnh Thịnh	22.938,214	1.000,000	21.938,214
71	Xã Vĩnh Thuận	24.002,158	-	24.002,158
72	Xã Nam An Phụ	32.258,755	5.800,000	26.458,755
73	Xã Nam Sách	38.745,039	10.172,000	28.573,039
74	Xã Thái Tân	24.169,167	3.570,000	20.599,167
75	Xã Hợp Tiến	32.398,555	11.890,000	20.508,555
76	Xã Trần Phú	45.305,854	15.132,000	30.173,854
77	Xã An Phú	38.511,187	7.844,000	30.667,187
78	Xã Thanh Hà	44.508,479	13.650,000	30.858,479
79	Xã Hà Tây	56.312,528	27.075,000	29.237,528
80	Xã Hà Bắc	54.789,091	23.840,000	30.949,091
81	Xã Hà Nam	27.603,788	400,000	27.203,788

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
82	Xã Hà Đông	33.962,695	1.000,000	32.962,695
83	Xã Cẩm Giang	38.123,514	8.000,000	30.123,514
84	Xã Tuệ Tĩnh	35.820,934	12.000,000	23.820,934
85	Xã Mao Điền	87.083,239	54.040,000	33.043,239
86	Xã Cẩm Giàng	41.839,011	12.974,000	28.865,011
87	Xã Kê Sắt	56.527,049	24.400,000	32.127,049
88	Xã Bình Giang	46.718,004	17.410,000	29.308,004
89	Xã Đường An	70.468,269	40.677,000	29.791,269
90	Xã Thượng Hồng	59.872,498	35.820,000	24.052,498
91	Xã Gia Lộc	77.385,314	44.775,000	32.610,314
92	Xã Yết Kiêu	35.413,101	7.867,000	27.546,101
93	Xã Gia Phúc	36.127,319	1.000,000	35.127,319
94	Xã Trường Tân	48.678,345	20.800,000	27.878,345
95	Xã Tứ Kỳ	73.866,096	40.400,000	33.466,096
96	Xã Tân Kỳ	83.760,954	51.352,000	32.408,954
97	Xã Đại Sơn	27.490,319	800,000	26.690,319
98	Xã Chí Minh	41.815,961	9.850,000	31.965,961
99	Xã Lạc Phượng	38.644,619	12.206,000	26.438,619
100	Xã Nguyên Giáp	59.519,652	32.336,000	27.183,652
101	Xã Ninh Giang	44.615,756	11.200,000	33.415,756
102	Xã Vĩnh Lại	45.859,675	13.048,000	32.811,675
103	Xã Khúc Thừa Dụ	34.180,656	3.000,000	31.180,656
104	Xã Tân An	40.143,374	14.037,000	26.106,374
105	Xã Hồng Châu	35.680,779	5.074,000	30.606,779
106	Xã Thanh Miện	94.829,903	57.840,000	36.989,903
107	Xã Bắc Thanh Miện	100.896,238	74.810,000	26.086,238
108	Xã Hải Hưng	27.595,082	1.680,000	25.915,082
109	Xã Nguyễn Lương Bằng	102.489,937	74.672,000	27.817,937
110	Xã Nam Thanh Miện	37.093,855	8.400,000	28.693,855
111	Xã Phú Thái	81.262,884	45.904,000	35.358,884
112	Xã Lai Khê	81.887,367	46.901,000	34.986,367
113	Xã An Thành	50.075,830	24.050,000	26.025,830
114	Xã Kim Thành	160.888,570	124.392,000	36.496,570

PHỤ LỤC V: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026 NSTP
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	NSTP	
	CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG VÀ XÂY DỰNG CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ				901.089,463	901.089,463	3.803.701,149
I	Các Dự án GPMB		5.350.679,443	5.350.679,443	459.642,000	459.642,000	3.286.125,149
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn các xã các xã Kiến Thụy, xã Kiến Minh, xã Kiến Hải	2807/QĐ-UBND ngày 07/7/2025	2.091.136,000	2.091.136,000	400.000	400.000	1.691.136,000
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn các xã An Hưng, An Khánh, An Quang, An Lão, thành phố Hải Phòng	3322/QĐ-UBND ngày 16/8/2025	1.727.759,000	1.727.759,000	-	-	1.000.000
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn phường Nam Đồ Sơn	3366/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	72.557,172	72.557,172	23.000	23.000	45.713
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn quận Dương Kinh (nay là phường Dương Kinh)	3365/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	983.562,122	983.562,122	-	-	300.000
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn phường Hải An và phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	3860/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	101.918,149	101.918,149	36.642	36.642	65.276,149
7	Dự án di dời, hoàn trả công trình tại các xã An Lão, An Khánh xã An Quang, xã An Hưng	4935/QĐ-UBND, ngày 04/12/2025	157.499,000	157.499,000	-	-	34.000

TT	Dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026 NSTP
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	NSTP	
8	Dự án di dời, hoàn trả công trình phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng trên địa bàn huyện Kiến Thụy (nay là các xã Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải)	4934/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	216.248,000	216.248,000	-	-	150.000
II	Các Khu tái định cư		1.097.028,845		441.447	441.447	517.576,000
1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực quận Dương Kinh (nay là phường Dương Kinh)	3054/QĐ-UBND ngày 28/7/2025	283.949,179	283.949,179	171.447	171.447	75.793,000
2	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực huyện Kiến Thụy (nay là xã Kiến Thụy, xã Kiến Hải), thành phố Hải Phòng	3419/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	495.676,287	495.676,287	150.000	150.000	283.923,000
3	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực huyện An Lão (nay là xã An Hưng, xã An Khánh), thành phố Hải Phòng	3418/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	317.403,379	317.403,379	120.000	120.000	157.860,000

PHỤ LỤC VI: CÁC DỰ ÁN CÓ SỐ DƯ VỐN ỨNG TRƯỚC CHƯA THU HỒI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án	Số dư vốn ứng trước chưa thu hồi
I	Các dự án cấp thành phố		134.565,185
1	7003126 - Neo đậu tàu thuyền dịch vụ bắt cá Ngọc Hải, Đồ Sơn (220000132)	7003126	2.015,000
2	7026805 - Trụ sở quận uỷ HĐND, UBND Hội trường quận H.An	7026805	47.500,000
3	7071152 - XD HTKT Khu nhà ở tại phường Nam Hải, Hải An để phục vụ đấu giá QSDĐ	7071152	58.696,394
4	7123836 - Dãy hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở TĐC tại P. Đằng Hải	7123836	20.000,000
5	7217513 - XD vườn hoa dải phân cách QL 5 khu vực Nomura gđ 2	7217513	6.353,791356

PHỤ LỤC VII: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bổ trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
	TỔNG SỐ			84.805.523,110	5.632.408,300	77.842.176,917	50.265.464,057	44.145.782,991	17.900.403,014673	17.893.152,110673	7.250,904000
A	CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUẢN LÝ			84.805.523,110	5.632.408,300	77.842.176,917	50.265.464,057	44.145.782,991	17.722.476,550	17.715.225,646	7.250,904
I	PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG			53.284.258,316	3.005.694,000	50.278.564,316	33.777.160,568	31.357.651,779	10.760.692,279	10.760.692,279	0,000
1	Dự án Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển I từ K0+000 đến K11+500 và từ K17+000 đến K17+591	2010	1843/QĐ-UBND 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND 28/12/2012; 1927/QĐ-UBND 25/8/2015; 103/QĐ-UBND, 13/01/2023	256.734,000	151.580,000	105.154,000	250.807,564	99.226,352	1.402,300	1.402,300	
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km19+645)	2020	2513/QĐ-UBND, 24/8/2020 2945/QĐ-UBND, 13/10/2021 818/QĐ-UBND, 31/3/2023 1403/QĐ-UBND, 05/5/2025	946.367,201	396.000,000	550.367,201	466.367,200	110.367,201	440.000,000	440.000,000	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp đê tả Lạch Tray đoạn K0+000-K19+000 huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	2014	11/QĐ-STC ngày 16/4/2024	13.630,189	10.020,000	3.610,189	10.020,000	0,000	3.610,189	3.610,189	
4	Dự án đầu tư tu bổ tôn tạo quần thể di tích Bến K15, phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn	2024	2381/QĐ-UBND, 12/7/2024	234.539,000		234.539,000	152.479,000	152.479,000	25.000,000	25.000,000	
5	Dự án xây dựng tuyến đê mới thay thế tuyến đê Hữu Lạch Tray đoạn từ K14+350 - KK16+100, huyện An Lão	2022	1014/QĐ-UBND, 31/3/2022; 01/NQ-HĐND, 02/01/2025	163.586,000		163.586,000	130.409,478	130.409,478	29.236,000	29.236,000	
6	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	2023	709/QĐ-UBND, 21/3/2023; 3247/QĐ-UBND, 16/9/2024; 4416/QĐ-UBND, 04/11/2025	8.593.119,000		8.593.119,000	3.679.107,480	3.679.107,480	2.810.829,000	2.810.829,000	
7	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận			6.312.800,977	1.692.304,000	4.620.496,977	3.805.714,108	2.113.410,108	1.026.000,000	1.026.000,000	
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến Quốc lộ 10, huyện Vĩnh Bảo	2023	889/QĐ-UBND, 05/4/2023; 4195/QĐ-UBND, 21/10/2025 về phê duyệt CTĐT	1.382.964,000		1.382.964,000	904.429,879	904.429,879	461.386,000	461.386,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
9	Dự án cải tạo hè, đường Nguyễn Bình Khiêm, Lê Lợi và một số tuyến đường nội đô thành phố	2023	2378/QĐ-UBND, 12/7/2024	408.272,762		408.272,762	197.205,968	197.205,968	59.131,000	59.131,000	
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sau các bến cảng số 3 đến số 6, khu bến cảng Lạch Huyện	2025	4875/QĐ-UBND, 25/12/2024	716.495,000		716.495,000	366.379,000	366.379,000	194.020,000	194.020,000	
11	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông giữa đường Bùi Viện và đường Lê Hồng Phong	2025	3621/QĐ-UBND, 04/9/2025	707.167,803		707.167,803	150.174,457	150.174,457	236.695,000	236.695,000	
12	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông giữa đường Bùi Viện và đường Võ Nguyên Giáp	2025	3532/QĐ-UBND, 29/8/2025	675.010,765		675.010,765	150.175,720	150.175,720	280.818,000	280.818,000	
13	Dự án nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Dinh đến ĐT 352	2025	3712/QĐ-UBND, 12/9/2205	110.671,570		110.671,570	10.000,000	10.000,000	80.550,000	80.550,000	
14	Dự án thành phần xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải Quân thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu bay - Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi (giai đoạn 2)	2025	3947/QĐ-UBND, 03/10/2025	153.734,747		153.734,747	30.000,000	30.000,000	92.550,300	92.550,300	
15	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	2016	2008/QĐ-UBND 15/9/2016 2632/QĐ-UBND 10/10/2018 223/QĐ-UBND 20/01/2021 4414/QĐ-UBND, 20/12/2023; 4618/QĐ-UBND, 14/11/2025	10.866.785,000		10.866.785,000	9.820.012,970	9.820.012,970	571.468,177	571.468,177	
16	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc sông Cấm	2019	2863/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	910.771,553		910.771,553	853.285,178	853.285,178	23.305,000	23.305,000	
17	Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cấm đến đường đê tả sông Cấm	2023	881/QĐ-UBND ngày 25/3/2022, 2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; 4038/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	1.030.225,725		1.030.225,725	556.007,132	556.007,132	40.000,000	40.000,000	
18	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (giai đoạn 2)	2023	58/QĐ-UBND, 08/01/2020; 4105/QĐ-UBND, 12/11/2024; 4129/QĐ-UBND, 20/10/2025	1.027.148,961		1.027.148,961	860.908,701	860.908,701	95.000,000	95.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
19	Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đất quân đội của Trung đoàn bộ 238/f363 và khu đất doanh trại của Sư đoàn 363 thuộc Quân chủng Phòng không - Không Quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm	2024	4521/QĐ-UBND, 03/12/2024	324.272,147		324.272,147	172.158,228	172.158,228	30.000,000	30.000,000	
20	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật các khu đất thuộc Bộ Tư lệnh Hải Quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm	2025	4495/QĐ-UBND, 29/11/2024; 4189/QĐ-UBND, 21/10/2025	384.596,329		384.596,329	130.110,646	130.110,646	222.906,532	222.906,532	
21	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trận địa dư bị của Đại đội PPK172/e240 và đại đội PPK171/e240 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân phục vụ GPMB Dự án ĐTXD HTKT Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm	2025	4533/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	145.314,744		145.314,744	73.454,112	73.454,112	24.154,000	24.154,000	
22	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trận địa chính thức của Đại đội PPK172/e240 và Tiểu đoàn TL72/e285 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân phục vụ GPMB Dự án ĐTXD HTKT Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm	2025	QĐ 4532/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	122.725,517		122.725,517	105.839,912	105.839,912	15.568,980	15.568,980	
23	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị Tô Hiệu đạt chuẩn	2025	1638/QĐ-UBND, 29/5/2025	155.347,653		155.347,653	45.430,513	45.430,513	98.258,501	98.258,501	
24	Dự án xây dựng tuyến đường trục giao thông nối Khu công nghiệp Đình Vũ với Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (giai đoạn II) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	2025	4527/QĐ-UBND, 03/12/2024	189.904,000		189.904,000	105.000,000	105.000,000	64.573,565	64.573,565	
25	Dự án khu nhà khám bệnh, liên chuyên khoa thuộc Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	2024	634/QĐ-UBND, 28/02/2025	64.929,000		64.929,000	31.122,408	31.122,408	27.000,000	27.000,000	
26	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên – Giai đoạn I	2025	1220/QĐ-UBND, 18/4/2025	133.134,095		133.134,095	41.064,823	41.064,823	84.081,522	84.081,522	
27	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố	2025	1637/QĐ-UBND, 29/5/2025	86.589,178		86.589,178	20.980,000	20.980,000	55.377,969	55.377,969	
28	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Nam Sơn, huyện An Dương	2024	1437/QĐ-UBND ngày 11/5/2024	59.091,000		59.091,000	45.600,000	45.600,000	13.491,000	13.491,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
29	Xây dựng công viên cây xanh An Đồng (cấp đô thị), xã An Đồng, huyện An Dương (giai đoạn 1)	2024	số 3293/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	256.000,000		256.000,000	160.028,543	160.028,543	95.971,243	95.971,243	
30	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Tân Tiến, huyện An Dương	2024	số 1446/QĐ-UBND ngày 13/05/2024	24.000,000		24.000,000	19.468,923	19.468,923	4.531,000	4.531,000	
31	Xây dựng sân thể thao xã Bắc Sơn	2024	số 1440/QĐ-UBND ngày 11/05/2024	8.327,000		8.327,000	7.906,839	7.906,839	420,000	420,000	
32	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Bắc Sơn, huyện An Dương	2024	số 5237/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	8.883,482		8.883,482	8.166,628	8.166,628	715,909	715,909	
33	Xây dựng nhà hiệu bộ, bếp ăn khu trung tâm; Xây dựng bếp ăn, sân chơi, tường bao khu Tỉnh Thủy Trường Mầm non An Hòa	2023	số 3064/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	13.357,000		13.357,000	13.020,298	13.020,298	288,000	288,000	
34	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở Đặng Cương	2022	3374/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	4.000,000		4.000,000	3.696,650	3.696,650	303,350	303,350	
35	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 3 xã Bắc Sơn	2022	3396/QĐ-UBND ngày 29/2/2022	2.000,000		2.000,000	182,760	182,760	317,000	317,000	
36	Xây dựng nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường Mầm non An Dương	2023	181/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	9.996,000		9.996,000	9.242,844	9.242,844	753,000	753,000	
37	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học (đơn nguyên 1) và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hồng Phong	2022	1099/QĐ - UBND ngày 20/5/2022	14.000,000		14.000,000	12.909,961	12.909,961	1.090,000	1.090,000	
38	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Vĩnh Khê xã An Đồng (Đoạn từ cổng làng thôn Vĩnh Khê đến đình Vĩnh Khê)	2022	1101/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	8.225,000		8.225,000	6.600,001	6.600,001	1.213,731	1.213,731	
39	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã An Đồng phục vụ hoạt động của các cơ quan đoàn thể và lực lượng công an xã	2022	3789/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.996,000		14.996,000	13.291,618	13.291,618	1.704,000	1.704,000	
40	Xây dựng nhà đa năng, nhà vệ sinh trường Trung học cơ sở An Dương	2023	215/QĐ-UBND ngày 22/02/2023	10.401,000		10.401,000	8.909,034	8.909,034	1.491,966	1.491,966	
41	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bắc Sơn, đoạn từ nhà văn hóa xã đến đường 351 (Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước đoạn từ cọc D0 đến cọc 28)	2022	138/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	14.198,798		14.198,798	13.078,000	13.078,000	1.120,798	1.120,798	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
42	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bắc Sơn, đoạn từ nhà văn hóa xã đến đường 351 (Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước đoạn từ cọc 28 đến đường 351)	2022	112/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	14.887,462		14.887,462	13.635,000	13.635,000	1.252,000	1.252,000	
43	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã An Hồng, huyện An Dương	2024	số 3473/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	32.480,000		32.480,000	26.395,356	26.395,356	6.084,644	6.084,644	
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu dân cư Tiên Phong đến đường trục xã Bắc Sơn, huyện An Dương	2022	3264/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	11.022,000		11.022,000	9.573,394	9.573,394	1.448,606	1.448,606	
45	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc Lộ 10 đến khu dân cư Tiên Phong xã Bắc Sơn, huyện An Dương	2022	3265/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	11.038,000		11.038,000	9.565,716	9.565,716	1.472,000	1.472,000	
46	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trạm bơm Bạch Mai, xã Đồng Thái đến thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	2022	4480/QĐ-UBND ngày 16/10/2022	8.061,000		8.061,000	3.500,000	3.500,000	4.561,000	4.561,000	
47	Xây dựng nhà lớp học và phòng chức năng 3 tầng Trường Mầm non An Dương	2023	180/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	14.980,000		14.980,000	12.216,082	12.216,082	2.763,918	2.763,918	
48	Xây dựng mở rộng Trường Tiểu học Tân Tiến giai đoạn I	2024	4783/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	40.726,567		40.726,567	22.030,005	22.030,005	18.696,562	18.696,562	
49	Xây dựng nhà lớp học, chức năng Trường Tiểu học An Đồng (điểm Vĩnh Khê)	2021	2044/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	14.467,408		14.467,408	14.347,150	14.347,150	120,000	120,000	
50	Xây dựng nhà lớp học Trường Mầm non An Hòa	2025	1702/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	14.538,185		14.538,185	14.253,173	14.253,173	285,000	285,000	
51	Xây dựng nhà hiệu bộ, cầu nối 03 tầng trường Trung học cơ sở An Dương	2023	835/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	14.968,000		14.968,000	14.219,600	14.219,600	317,000	317,000	
52	Xây dựng nhà văn hoá thôn Tiên Sa, xã Hồng Thái	2024	2277/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	2.000,000		2.000,000	1.875,198	1.875,198	124,802	124,802	
53	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường gom dọc đường sắt Hà Nội – Hải Phòng thuộc địa bàn huyện An Dương	2024	3318/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	21.200,000		21.200,000	8.510,000	8.510,000	12.690,000	12.690,000	
54	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Đặng Cương, huyện An Dương	2024	3348/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	31.845,436		31.845,436	21.100,000	21.100,000	10.745,000	10.745,000	
55	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Đồng Thái, huyện An Dương	2024	3302/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	13.120,000		13.120,000	8.800,000	8.800,000	4.320,000	4.320,000	
56	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Hồng Thái, huyện An Dương	2024	3305/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	33.724,874		33.724,874	27.000,000	27.000,000	5.000,330	5.000,330	
57	Xây dựng vườn hoa cây xanh Trang Quan, xã An Đồng, huyện An Dương	2024	1447/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	35.600,000		35.600,000	25.400,000	25.400,000	10.200,000	10.200,000	
58	Xây dựng sân thể thao xã Hồng Thái, huyện An Dương	2025	1439/QĐ-UBND ngày 11/5/2024; 5340/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	8.655,893		8.655,893	6.200,000	6.200,000	2.455,893	2.455,893	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
59	Xây dựng nhà lớp học và phòng chức năng Trường Mầm non Đồng Thái khu trung tâm (Đơn nguyên 1)	2025	4332/QĐ-UBND ngày 05/12/2022; 4746/QĐ-UBND, 05/12/2024	14.900,000		14.900,000	11.920,000	11.920,000	2.980,000	2.980,000	
60	San lấp mặt bằng, xây dựng tường rào Trường Mầm non Đồng Thái (khu trung tâm)	2024	1936/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	4.239,000		4.239,000	3.561,561	3.561,561	677,000	677,000	
61	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Lê Thiện, huyện An Dương	2024	1442/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	35.200,000		35.200,000	23.500,000	23.500,000	11.700,000	11.700,000	
62	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã An Hoà, huyện An Dương	2024	1443/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	32.000,000		32.000,000	22.204,644	22.204,644	9.795,173	9.795,173	
63	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Hồng Phong, huyện An Dương	2024	3352/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	29.950,135		29.950,135	23.400,000	23.400,000	6.549,799	6.549,799	
64	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn (giai đoạn 1)	2025	4772/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	14.115,000		14.115,000	13.292,000	13.292,000	823,000	823,000	
65	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học An Hòa - Khu Hà Nhuận (giai đoạn 1)	2025	4742/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	14.093,000		14.093,000	11.277,900	11.277,900	2.815,000	2.815,000	
66	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Trung học phổ thông An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	2025	1325/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	30.000,000		30.000,000	21.050,000	21.050,000	8.950,000	8.950,000	
67	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ Đồng đường Nhân thôn Tê Chử, xã Đồng Thái, huyện An Dương	2022	2733/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	2.688,992		2.688,992	373,180	373,180	2.315,812	2.315,812	
68	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đồng Cửa Chùa, thôn Lương Quán, xã Nam Sơn, huyện An Dương	2022	2552/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	5.008,986		5.008,986	1.540,717	1.540,717	3.468,000	3.468,000	
69	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Hè ông Nại thôn 4, xã Bắc Sơn, huyện An Dương	2022	3532/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	4.009,982		4.009,982	367,639	367,639	3.642,000	3.642,000	
70	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vườn Cam, thôn 5, xã Bắc Sơn, huyện An Dương	2022	3534/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	9.633,272		9.633,272	605,488	605,488	9.027,784	9.027,784	
71	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục thôn Lương Cầu, xã Tân Viên, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2024	7070/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	9.326,161		9.326,161	8.000,000	8.000,000	1.326,161	1.326,161	
72	Xây mới phòng hội trường, hệ thống PCCC trường Mầm non An Tiến (khu trung tâm), xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2024	7137/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	4.657,635		4.657,635	3.893,000	3.893,000	764,635	764,635	
73	Xây dựng tầng 2 (gồm 5 phòng học) và công trình phụ trợ trường Tiểu học và THCS Quang Hưng (khu B), xã Quang Hưng, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2024	7078/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	6.743,109		6.743,109	4.900,000	4.900,000	1.843,109	1.843,109	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bổ trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bổ trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
74	Mở rộng khuôn viên, san lấp mặt bằng và xây dựng công trình phụ trợ trường Tiểu học Quang Trung, xã Quang Trung, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2024	3750/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	4.763,889		4.763,889	3.630,982	3.630,982	1.132,907	1.132,907	
75	Giải phóng mặt bằng, san lấp và xây dựng công trình phụ trợ trường Mầm non Trường Thành, xã Trường Thành, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2024	6627/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	11.548,000		11.548,000	11.041,704	11.041,704	506,296	506,296	
76	Mở rộng khuôn viên, san lấp mặt bằng và xây dựng công trình phụ trợ trường Trung học cơ sở Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2024	6628/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	4.588,245		4.588,245	3.800,000	3.800,000	788,245	788,245	
77	Đầu tư xây dựng Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2023	1736/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	121.041,867		121.041,867	102.868,000	102.868,000	14.373,867	14.373,867	
78	Sửa chữa tuyến đường qua gầm cầu Trạm Bạc, xã Trường Thành, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2025	1857/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	8.516,712		8.516,712	6.000,000	6.000,000	2.516,712	2.516,712	
79	Xây mới dãy nhà 3 tầng hướng Đông Bắc, hệ thống PCCC trường THCS Lương Khánh Thiện, thị trấn An Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2025	3295/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	14.998,000		14.998,000	12.500,000	12.500,000	2.498,000	2.498,000	
80	Xây dựng mới dãy nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, hệ thống PCCC trường THCS Nguyễn Chuyên Mỹ, xã An Thái, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2025	3470/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	17.956,000		17.956,000	12.570,000	12.570,000	5.386,000	5.386,000	
81	Đầu tư xây dựng cầu Vàng I qua sông Đa Độ, huyện An Lão	2025	2573/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	148.703,000		148.703,000	32.935,671	32.935,671	112.891,541	112.891,541	
82	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ cầu Xiphong thị trấn Trường Sơn đi thôn Áng Sơn, xã Thái Sơn, Huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2025	3311/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	16.701,000		16.701,000	11.000,000	11.000,000	5.701,000	5.701,000	
83	Xây dựng mới nhà ăn, bếp, hệ thống PCCC trường Tiểu học Nguyễn Đốc Tín, xã An Thái, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2025	3309/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	7.329,000		7.329,000	6.130,000	6.130,000	1.199,000	1.199,000	
84	Mở rộng diện tích, xây mới các phòng học, phòng chức năng, hệ thống PCCC và CTPT trường Mầm non Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	4408/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	29.851,000		29.851,000	14.631,000	14.631,000	15.165,000	15.165,000	
85	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	2022	4064/QĐ-UBND, 02/12/2022	112.953,116		112.953,116	90.475,360	90.475,360	4.300,000	4.300,000	
86	Dự án mở rộng tuyến đường Lý Thái Tổ tại Khu I Đồ Sơn và phát triển vùng phụ cận	2025	3871/QĐ-UBND, ngày 24/9/2025	300.584,000		300.584,000	3.390,766	3.390,766	152.000,000	152.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
87	Nhà văn hóa trung tâm quận Đồ Sơn	2024	979/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	77.531,532		77.531,532	48.281,122	48.281,122	8.700,000	8.700,000	
88	Xây dựng trường trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	2022	1170/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	86.838,000		86.838,000	68.363,477	68.363,477	14.999,539	14.999,539	
89	Dự án Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	2024	2069/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	8.479,000		8.479,000	3.213,541	3.213,541	3.844,695	3.844,695	
90	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Sơn, phường Hải Sơn	2024	981/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	14.912,000		14.912,000	7.943,389	7.943,389	5.900,003	5.900,003	
91	Cải tạo, chỉnh trang công viên Đầm Vuông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	2023	147/QĐ-UBND ngày 06/01/2024	68.350,000		68.350,000	44.771,056	43.305,434	11.550,524	11.550,524	
92	Dự án Xây dựng cầu Nghĩa Phương qua kênh Đông Thố 1, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	2025	2089/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.844,578		7.844,578	4.500,000	4.500,000	2.366,250	2.366,250	
93	Dự án Xây dựng tuyến đường trung tâm quận Đồ Sơn (đoạn từ đường tỉnh 361 đến đường Lý Thánh Tông)	2024	1841/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	179.027,730		179.027,730	79.822,000	79.822,000	30.500,000	30.500,000	
94	Dự án Xây dựng tuyến đường vào Trường Mầm non Vạn Hương	2025	305/QĐ-UBND, 26/3/2025	11.144,874		11.144,874	7.000,002	7.000,002	1.199,995	1.199,995	
95	Dự án Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Hải Sơn, phường Hải Sơn	2025	2094/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	12.657,159		12.657,159	8.028,000	8.028,000	2.600,000	2.600,000	
96	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để triển khai đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 8, phường Ngọc Xuyên (Lô A30)	2024	324/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	35.983,000		35.983,000	29.463,561	29.463,561	1.875,487	1.875,487	
97	Xây dựng trường tiểu học Minh Đức, quận Đồ Sơn	2022	291/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 176/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	76.219,000		76.219,000	69.050,425	69.050,425	2.870,000	2.870,000	
98	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại Lô A23	2023	866/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.060,080		9.060,080	7.762,803	7.762,803	100,000	100,000	
99	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến ngã ba Vạn Bùn (đường Lý Thái Tổ, quận Đồ Sơn	2020	QĐ số 1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 819/QĐ-UBND,31/3/2023,	959.109,335		959.109,335	794.030,049	794.030,049	64.364,000	64.364,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
100	Dự án xây dựng hoàn thiện tuyến đường từ khu nhà ở Anh Dũng I đến đường Mạc Đăng Doanh, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh.	2025	500/QĐ-UBND, 19/03/2025	86.352,076		86.352,076	26.468,425	26.468,425	52.714,072	52.714,072	
101	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường đoạn từ nhà thờ họ giáo Phúc Hải tới đường trục Đa Phúc, phường Đa Phúc, quận Dương Kinh.	2025	2993/QĐ-UBND (11/11/2024)	14.640,066		14.640,066	10.750,000	10.750,000	3.890,066	3.890,066	
102	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ công chào Trà Khê qua Ủy ban nhân dân phường Anh Dũng đến số nhà 77 Tổ dân phố Phần Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh	2025	3496/QĐ-UBND (22/11/2024)	11.278,344		11.278,344	7.711,651	7.711,651	3.566,693	3.566,693	
103	Dự án xây dựng nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hải Thành	2025	3493/QĐ-UBND (22/11/2024)	14.748,599		14.748,599	7.200,000	7.200,000	7.548,599	7.548,599	
104	Dự án xây dựng tuyến đường trục Tân Thành (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến số nhà 261), phường Tân Thành, quận Dương Kinh.	2025	501/QĐ-UBND (19/03/2025)	27.491,678		27.491,678	14.122,572	14.122,572	12.059,979	12.059,979	
105	Dự án xây mới dãy nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ, trường Tiểu học Hòa Nghĩa, phường Hòa Nghĩa	2025	518/QĐ-UBND, 24/3/2025	22.311,381		22.311,381	11.406,391	11.406,391	9.842,543	9.842,543	
106	Dự án xây dựng vườn hoa tại tổ dân phố số 3, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	2025	Số 4456/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	23.500,000		23.500,000	18.093,226	18.093,226	4.081,758	4.081,758	
107	Dự án đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2009	587/QĐ-UBND 09/4/2009; 1195/QĐ-UBND 31/7/2012; 1041/QĐ-UBND, 12/6/2013; 2290/QĐ-UBND, 13/10/2016; 1884/QĐ-UBND, 05/7/2021; 3916/QĐ-UBND, 22/11/2022; 4526/QĐ-UBND, 03/12/2024; 1910/QĐ-UBND, 19/6/2025	1.968.110,402	550.790,000	1.417.320,402	1.227.004,374	1.027.017,739	200.000,000	200.000,000	
108	Dự án xây dựng nâng cao năng lực thoát nước mưa khu vực Trung Lực, Lực Hành, Nguyễn Đồn, phường Đằng Lâm, quận Hải An	2025	1961/QĐ-UBND, 23/6/2025	116.933,536		116.933,536	33.000,000	33.000,000	40.000,000	40.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
109	Dự án Xây dựng trường Mầm non Đông Hải 1, quận Hải An	2023	795/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	69.085,000		69.085,000	33.393,930	33.393,930	35.691,070	35.691,070	
110	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông công cộng khu Trung tâm hành chính quận Hải An (Tuyến 5)	2016	3008/QĐ-UBND ngày 16/9/2016	92.296,554		92.296,554	67.280,737	67.280,737	20.000,000	20.000,000	
111	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông công cộng 40m nổi đường Lê Hồng Phong với tuyến đường trục chính rộng 100m (Lạch Tray - Hồ Đồng) - giai đoạn 2	2018	1148/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	297.428,803		297.428,803	58.219,762	58.219,762	20.000,000	20.000,000	
112	Vườn hoa tại phường Đằng Hải, quận Hải An	2023	813/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	28.905,568		28.905,568	15.818,642	7.667,321	7.000,000	7.000,000	
113	Vườn hoa tại phường Thành Tô, quận Hải An	2024	1009/QĐ-UBND, 03/4/2024; 20/QĐ-UBND, 06/01/2025	21.208,317		21.208,317	357,793	357,793	20.000,000	20.000,000	
114	Cải tạo, nâng cấp đường trước cửa Trường THPT Hải An	2023	854/QĐ-UBND ngày 17/04/2023	57.124,028		57.124,028	0,000	0,000	57.000,000	57.000,000	
115	Cải tạo, nâng cấp đường trước cửa Trung tâm y tế quận Hải An	2024	3307/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	14.552,104		14.552,104	10.750,000	10.750,000	1.700,000	1.700,000	
116	Đầu tư xây dựng Trường Tiểu học - THCS Đồng Hải 2 (giai đoạn I - khối THCS)	2024	2077/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	299.781,000		299.781,000	0,000	0,000	150.000,000	150.000,000	
117	Xây dựng trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao quận Hải An	2023	774/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	157.221,752		157.221,752	118.073,050	118.073,050	30.000,000	30.000,000	
118	Xây dựng trường THCS Nam Hải (giai đoạn 2)	2023	864/QĐ-UBND ngày 18/04/2023	29.936,287		29.936,287	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	
119	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	2022	2266/QĐ-UBND, 12/7/2022; 452/QĐ-UBND, 21/02/2025	86.971,000		86.971,000	45.473,000	45.473,000	10.602,500	10.602,500	
120	Dự án đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An	2023	600/QĐ-UBND, 08/3/2023; 4122/QĐ-UBND, 12/11/2024	408.018,000		408.018,000	376.203,082	376.203,082	31.814,918	31.814,918	
121	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Nội, phường Văn Đầu	2025	781/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	14.500,000		14.500,000	12.513,471	12.513,471	1.986,529	1.986,529	
122	Khắc phục tồn tại một số công trình thụ hưởng ngân sách nhà nước trên địa bàn quận, do quận quản lý vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy	2025	783/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19.797,748		19.797,748	17.211,312	17.211,312	2.586,436	2.586,436	
123	Đầu tư bổ sung, nâng cao các tiện ích Vườn hoa hồ hạnh phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	2025	785/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19.923,750		19.923,750	13.912,717	13.912,717	3.011,033	3.011,033	
124	Cải tạo, nâng cấp đường Đồng Quy, phường Bắc Hà	2025	789/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19.850,709		19.850,709	14.206,933	14.206,933	5.643,776	5.643,776	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bổ trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bổ trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bổ trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
125	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Nam Hà và các hạng mục phụ trợ	2025	1103/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	13.635,452		13.635,452	8.843,549	8.843,549	4.791,903	4.791,903	
126	Cải tạo, nâng cấp đường Đất Đỏ, phường Đồng Hòa	2025	784/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	4.590,554		4.590,554	3.814,238	3.814,238	776,316	776,316	
127	Cải tạo, nâng cấp đường Đầu Phươg, phường Văn Dầu	2025	780/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	3.941,647		3.941,647	2.541,454	2.541,454	1.400,193	1.400,193	
128	Xây dựng hệ thống thoát nước từ đường Phan Đăng Lưu qua đường Hoàng Quốc Việt ra sông Lạch Tray	2023	531/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	46.715,792		46.715,792	35.525,257	35.525,257	6.000,000	6.000,000	
129	Đầu tư cải tạo, nâng cấp ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Khúc Tri)	2024	2093/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	33.670,000		33.670,000	20.339,411	20.339,411	2.000,000	2.000,000	
130	Xây dựng nhà lớp học, chức năng 02 tầng trên móng 04 tầng Trường THCS Trần Hưng Đạo và các hạng mục phụ trợ	2024	2971/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	13.560,950		13.560,950	11.672,025	11.672,025	1.500,000	1.500,000	
131	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Xiển (đoạn từ Đài Liệt sỹ Kiến An đến đường Trần Thành Ngọ)	2025	782/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	11.147,385		11.147,385	5.880,633	5.880,633	5.266,752	5.266,752	
132	Dự án xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua Khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	2019	Số 2650/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	924.238,000		924.238,000	802.529,640	802.529,640	101.743,408	101.743,408	
133	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng bộ phận Một cửa, nhà bảo vệ, nhà kho, nhà vệ sinh, nhà xe; xây dựng hệ thống thoát nước, cải tạo sân, tường bao UBND xã Kiến Hưng	2025	2484/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	12.950,082		12.950,082	7.000,000	7.000,000	5.950,000	5.950,000	
134	Phá dỡ dây nhà 2 tầng; Xây mới dây nhà 3 tầng, 12 phòng học, sân, thoát nước và công trình phụ trợ trường THCS Kiến Phúc (khu Kiến Quốc)	2024	2481/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	14.457,383		14.457,383	8.600,000	8.600,000	5.857,383	5.857,383	
135	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 403 và đoạn từ đường 403 đến phả Dương Áo (giai đoạn 1)	2010	Số 948/QĐ-UBND ngày 17/6/2010	225.252,000		225.252,000	182.094,051	182.094,051	14.000,000	14.000,000	
136	Đường chống lụt bão Tân Phong - Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy (đoạn từ đường 401 đến đê Biển II)	2010	Số 1748/QĐ-UBND ngày 24/10/2010	73.680,000		73.680,000	39.080,151	39.080,151	2.000,000	2.000,000	
137	Phá dỡ, xây dựng nhà văn hóa, sân, thoát nước, cổng, tường bao và các công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Thủ Du, xã Minh Tân	2025	2482/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	3.927,000		3.927,000	2.300,000	2.300,000	1.627,000	1.627,000	
138	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Minh Tân, huyện Kiến Thụy	2025	1139/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.910,000		2.910,000	2.000,000	2.000,000	910,000	910,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
139	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	2025	1138/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.422,000		2.422,000	2.300,000	2.300,000	122,000	122,000	
140	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Tú Sơn, huyện Kiến Thụy	2025	1297/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	2.814,000		2.814,000	2.500,000	2.500,000	314,000	314,000	
141	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Tân Trào, huyện Kiến Thụy	2025	1098/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.885,000		2.885,000	2.500,000	2.500,000	385,000	385,000	
142	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	2025	2474/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	2.990,000		2.990,000	2.500,000	2.500,000	490,000	490,000	
143	Cải tạo, nâng cấp đường 403 từ phà Dương ảo đến kênh Hoà Bình GD 2	2018	Số 1763/QĐ-UBND ngày 28/6/2018	228.304,000		228.304,000	156.320,000	156.320,000	15.000,000	15.000,000	
144	Xây dựng trường THCS Tân Trào, huyện Kiến Thụy (giai đoạn 2); hạng mục: San lấp mặt bằng, xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học, hành lang cầu, nhà xe giáo viên và học sinh, nhà bảo vệ, cổng tường rào, điện mạng ngoài nhà	2025	6142/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 và 3266/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	51.356,155		51.356,155	15.292,004	15.292,004	36.064,151	36.064,151	
145	Phá dỡ dãy nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học (nhà C); xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học trường THCS Đại Đồng – Đông Phương (cơ sở Đại Đồng)	2025	Số 1136/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	13.872,928		13.872,928	7.000,000	7.000,000	6.500,000	6.500,000	
146	Phá dỡ nhà lớp học 2 tầng, xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các phòng chức năng trường tiểu học Đại Hà, huyện Kiến Thụy	2025	Số 291/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	14.992,000		14.992,000	10.000,000	10.000,000	4.388,054	4.388,054	
147	Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông khu Chung cư Tắc Giang huyện Kiến Thụy; hạng mục: nền, mặt đường + thoát nước, vỉa hè, điện chiếu sáng	2025	1830/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	14.937,122		14.937,122	6.000,000	6.000,000	8.937,122	8.937,122	
148	Công trình: Giải phóng mặt bằng + xây dựng đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 362 thuộc thôn Cẩm La, xã Thanh Sơn	2025	Số 1310/QĐ-UBND ngày 27/3/2025; 1701/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	4.797,062		4.797,062	4.500,000	4.500,000	297,062	297,062	
149	Công trình: Xây dựng kè sông Đa Độ phía Tiểu Khu Hồ Sen thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy; đoạn từ nhà ông Khuy đến cổng Đồng Cờ	2025	2493/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	11.914,000		11.914,000	5.606,997	5.606,997	5.740,046	5.740,046	
150	Đầu tư cải tạo Hồ Sen	2024	Số 2446/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	60.000,000		60.000,000	45.528,000	45.528,000	14.472,000	14.472,000	
151	Xây dựng dãy nhà A và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Trương Công Định	2025	Số 2024/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	23.100,000		23.100,000	7.300,000	7.300,000	14.119,694	14.119,694	
152	Xây dựng dãy nhà A, nhà B2, cổng, nhà bảo vệ tường bao và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	2025	Số 2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	47.500,000		47.500,000	14.600,000	14.600,000	32.900,000	32.900,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
153	Xây mới dãy nhà lớp học B2, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	2025	Số 2021/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	40.196,000		40.196,000	12.700,000	12.700,000	27.496,000	27.496,000	
154	Dự án xây dựng Công viên xung quanh Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	2024	684/QĐ-UBND, 15/3/2024	37.813,958		37.813,958	28.245,792	28.245,792	9.567,958	9.567,958	
155	Dự án đầu tư xây dựng Vườn hoa tại khu vực đường vòng Cầu Niệm	2024	1532/QĐ-UBND, 15/5/2024	61.697,565		61.697,565	663,604	663,604	60.683,961	60.683,961	
156	Xây mới dãy nhà hiệu bộ, cải tạo hệ thống PCCC dãy nhà D, E, cổng và hạng mục phụ trợ Trường THCS Lê Chân	2025	Số 2023/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	35.400,000		35.400,000	11.900,000	11.900,000	22.304,034	22.304,034	
157	Xây mới dãy nhà B và cải tạo các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lê Văn Tám	2024	2452/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	44.843,000		44.843,000	29.025,369	29.025,369	13.156,089	13.156,089	
158	Xây mới cổng, tường rào; cải tạo nhà ăn, nhà bảo vệ, nhà A, nhà C, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Dư Hàng	2025	1212/QĐ-UBND ngày 18/04/2025	7.261,661		7.261,661	6.200,000	6.200,000	724,549	724,549	
159	Cải tạo, sửa chữa mở rộng nhà Quản lý hiện vật tại đền thờ liệt sĩ quận Lê Chân	2025	1693/QĐ-UBND, 23/5/2025	8.291,086		8.291,086	6.500,000	6.500,000	1.366,305	1.366,305	
160	Cải tạo, nâng cấp các ngõ 229, 269, 400, ngách 23/409 Miếu Hai Xã, ngõ 464 Chợ Hàng, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân	2025	246/QĐ-PTQĐ&QLDA ngày 25/4/2025	5.000,000		5.000,000	4.500,000	4.500,000	500,000	500,000	
161	Cải tạo, nâng cấp các ngõ 788 Thiên Lôi, ngõ 58, 76 Ngõ Kim Tài, ngõ 60 Kênh Dương, nhánh đường 156 Trại Lê thông sang đường Đào Nhuận, phường Kênh Dương, quận Lê Chân	2025	245/QĐ-PTQĐ&QLDA ngày 25/4/2025	6.690,000		6.690,000	5.600,000	5.600,000	1.090,000	1.090,000	
162	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường xung quanh khu nhà 7 tầng phường Vĩnh Niệm	2025	1890/QĐ-UBND, 03/6/2025	8.160,000		8.160,000	5.974,995	5.974,995	2.185,005	2.185,005	
163	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	2023	937/QĐ-UBND, 11/4/2023	206.365,166		206.365,166	200.075,344	200.075,344	6.289,822	6.289,822	
164	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu vực các chung cư cũ Vạn Mỹ và 311 Đà Nẵng, quận Ngô Quyền	2025	1613/QĐ-UBND, 28/5/2025	582.863,937		582.863,937	216.460,217	216.460,217	200.000,000	200.000,000	
165	Xây dựng nhà lớp học, khu hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Lạc Viên	2024	2414/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	80.000,000		80.000,000	64.380,210	64.380,210	15.619,790	15.619,790	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
166	Xây dựng vườn hoa tại khu vực ngõ 47 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền	2024	2768/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	77.939,000		77.939,000	75.251,960	75.251,960	2.687,040	2.687,040	
167	Dự án xây dựng vườn hoa tại khu vực miếu An Đà, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền	2023	1966/QĐ-UBND, 10/7/2023	32.034,451		32.034,451	23.760,939	23.760,939	968,000	968,000	
168	Cải tạo hệ thống thoát nước, nền mặt ngõ và hạ tầng kỹ thuật ngõ 40 An Đà	2024	252/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	5.807,000		5.807,000	2.850,000	2.850,000	2.957,000	2.957,000	
169	Xây dựng đoạn đường kết nối Dự án khu nhà ở xã hội số 384 Lê Thánh Tông với đường Lê Thánh Tông	2024	2489/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	31.858,667		31.858,667	26.389,667	26.389,667	5.469,000	5.469,000	
170	Xây dựng nhà lớp, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Sao Sáng 3	2025	140/QĐ-UBND ngày 14/2/2025	55.476,000		55.476,000	35.000,000	35.000,000	10.000,000	10.000,000	
171	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học khu A Trường THCS Lạc Viên	2025	1115/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	10.526,010		10.526,010	9.000,000	9.000,000	1.526,000	1.526,000	
172	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thoát nước, vỉa hè và hạ ngầm đường điện tuyến đường Văn Cao (Giai đoạn 1)	2025	859/QĐ-UBND ngày 26/4/2025; 1510/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	57.443,856		57.443,856	40.400,000	40.400,000	17.043,856	17.043,856	
173	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non 20-10	2025	491/QĐ-UBND ngày 31/3/2025; 1514/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	43.382,717		43.382,717	13.600,000	13.600,000	26.400,000	26.400,000	
174	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	2024	4028/QĐ-UBND ngày 30/11/2022; 4530 ngày 03/12/2024	437.348,000		437.348,000	407.734,848	407.734,848	10.200,000	10.200,000	
175	Công trình Cải tạo, sửa chữa vỉa hè tuyến đường Hoàng Mậu thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	2025	1483/QĐ-UBND, ngày 16/6/2025	4.122,231		4.122,231	3.000,000	3.000,000	1.122,000	1.122,000	
176	Công trình Cải tạo, sửa chữa vỉa hè một số tuyến đường nội bộ khu vực lô 3 thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	2025	1482/QĐ-UBND, ngày 16/6/2025	12.960,171		12.960,171	10.000,000	10.000,000	2.960,000	2.960,000	
177	Công trình Cải tạo, sửa chữa vỉa hè một số tuyến đường nội bộ khu vực lô 7 thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	2025	1484/QĐ-UBND, ngày 16/6/2025	14.155,612		14.155,612	11.000,000	11.000,000	3.155,612	3.155,612	
178	Công trình Cải tạo, sửa chữa vỉa hè một số tuyến đường nội bộ khu vực lô 22 thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	2025	1485/QĐ-UBND, ngày 16/6/2025	16.599,879		16.599,879	12.000,000	12.000,000	4.599,879	4.599,879	
179	Xây dựng Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường Máng Nước từ chân cầu Bình nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	2017	2905/QĐ-UBND 31/10/2017; 2836/QĐ-UBND, 17/9/2020	187.127,078		187.127,078	149.245,400	149.245,400	35.000,000	35.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
180	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Hoa Động, xã Lâm Động phục vụ giải phóng mặt bằng dự án trên địa bàn thành phố	2023	883/QĐ-UBND, 05/4/2023; 3255/QĐ-UBND, 16/9/2024	678.679,000		678.679,000	359.999,720	359.999,720	200.000,000	200.000,000	
181	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Khu đô thị Bắc sông Cẩm tới đường Khu công nghiệp VSIP sang đảo Vũ Yên	2025	2365/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.059.264,529		1.059.264,529	361.226,935	361.226,935	400.000,000	400.000,000	
182	Tiểu học Tam Hưng (khu B); hạng mục: Xây mới nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	2025	Số 2015/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	9.828,406		9.828,406	8.390,000	8.390,000	1.438,406	1.438,406	
183	Xử lý sạt lở đất đá tại Trung đoàn 836, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	2025	Số 10886/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	9.600,000		9.600,000	7.747,700	7.747,700	1.852,300	1.852,300	
184	Trường Tiểu học Tân Dương; hạng mục: Xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng; nhà đa năng và phụ trợ	2025	Số 2014/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	13.707,028		13.707,028	11.509,000	11.509,000	2.198,028	2.198,028	
185	Dự án tu sửa cấp thiết khu tường niệm trạng nguyên Lê Ích Mộc	2025	Số 1991/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	15.850,061		15.850,061	14.200,000	14.200,000	1.650,061	1.650,061	
186	Trường Tiểu học Núi Đèo. Hạng mục: Xây mới nhà đa năng và phụ trợ	2025	Số 2013/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	10.105,922		10.105,922	8.673,000	8.673,000	1.432,922	1.432,922	
187	Trường THPT Bạch Đằng; Hạng mục San lấp mặt bằng, xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2025	Số 2012/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	11.643,655		11.643,655	9.066,000	9.066,000	2.577,655	2.577,655	
188	Trường THCS Lê Ích Mộc (Khu A). Hạng mục: Xây mới Nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	2025	Số 2011/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	14.892,872		14.892,872	12.869,000	12.869,000	2.023,872	2.023,872	
189	Dự án cải tạo , nâng cấp nghĩa Trang liệt sỹ Lâm Động	2025	Số 1993/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	8.204,436		8.204,436	6.200,000	6.200,000	2.004,000	2.004,000	
190	Dự án Cải tạo, nâng cấp kênh Hồ Phướn, phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên, thành phố HP	2025	Số 1992/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	13.893,706		13.893,706	10.000,000	10.000,000	3.893,706	3.893,706	
191	Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS thị trấn Minh Đức	2024	Số 1678/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	75.500,000		75.500,000	62.970,459	62.970,459	10.622,541	10.622,541	
192	Dự án đầu tư xây mới Trường Mầm non An Lư, huyện Thủy Nguyên	2025	Số 2431/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	80.632,000		80.632,000	30.131,000	30.131,000	25.000,000	25.000,000	
193	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng trường mầm non Ngũ Lão	2024	Số 1677/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	38.700,000		38.700,000	37.136,098	37.136,098	1.429,902	1.429,902	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
194	Đường liên tỉnh Thủy Nguyên đi Kinh Môn Hải Dương (GĐI)	2007	QĐ số 1109/QĐ-UBND ngày 22/6/2007; Số 1079/QĐ-UBND ngày 01/7/2008	65.519,000		65.519,000	64.157,100	64.157,100	1.361,900	1.361,900	
195	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 10 (cũ) vào cảng Cá Mát Rồng huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	2005	899-18/5/2005; 1172-02/7/2007; 1647-17/10/2011	73.046,000		73.046,000	62.100,500	62.100,500	6.000,000	6.000,000	
196	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường liên tỉnh từ huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đi huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (Giai đoạn 2)	2010	218-20/2/2010	198.307,673		198.307,673	176.174,000	176.174,000	9.600,000	9.600,000	
197	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Cửa Trai xã Thủy Đường và khu Đầm Huyện xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên	2016	QĐ số 3452-01/7/2016; số 4898-13/9/2019; 13017- 19/8/2022	238.689,000		238.689,000	206.590,140	206.590,140	10.000,000	10.000,000	
198	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, chính trang khu dân cư nông thôn tại khu Láng Ruốc, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên (Giai đoạn 2)	2002	Số 1679/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; số 2002/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	29.735,000		29.735,000	17.800,000	17.800,000	5.000,000	5.000,000	
199	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học Lưu Kiếm (khu Lưu Kiếm)	2025	Số 2430/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	66.512,000		66.512,000	40.229,000	40.229,000	20.000,000	20.000,000	
200	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Hòa Bình, thành phố Thủy Nguyên.	2025	Số 1994/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.052,555		2.052,555	2.000,000	2.000,000	52,555	52,555	
201	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Đông Sơn và Mầm non Kênh Giang, thành phố Thủy Nguyên	2025	Số 1995/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	3.877,244		3.877,244	3.700,000	3.700,000	177,000	177,000	
202	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Kiền Bái, thành phố Thủy Nguyên	2025	Số 1996/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.324,243		2.324,243	2.200,000	2.200,000	124,000	124,000	
203	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Liên Khê và Mầm non Lại Xuân, thành phố Thủy Nguyên	2025	Số 1997/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	4.448,991		4.448,991	4.300,000	4.300,000	148,991	148,991	
204	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên	2025	Số 1998/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.507,947		2.507,947	2.400,000	2.400,000	107,947	107,947	
205	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Hợp Thành, thành phố Thủy Nguyên	2025	Số 1999/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.162,604		2.162,604	2.100,000	2.100,000	62,604	62,604	
206	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Hoàng Động, thành phố Thủy Nguyên.	2025	Số 2000/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.975,364		2.975,364	2.900,000	2.900,000	75,000	75,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bổ trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
207	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC các trường THCS Phan Chu Trinh (Khu A, Khu B), trường Mầm non An Sơn, Kỳ Sơn, Phù Ninh, xã Ninh Sơn	2025	Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	11.222,164		11.222,164	9.305,000	9.305,000	1.917,000	1.917,000	
208	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC các trường THCS Lại Xuân, Liên Khê, xã Liên Xuân	2025	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	4.042,322		4.042,322	3.500,000	3.500,000	542,000	542,000	
209	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC các trường THCS Chính Mỹ, Hợp Thành, xã Quang Trung	2025	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	5.006,441		5.006,441	4.200,000	4.200,000	806,000	806,000	
210	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Mầm non Minh Tân (Khu B), mầm non Gia Đức, xã Bạch Đằng	2025	Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	4.699,976		4.699,976	3.800,000	3.800,000	899,976	899,976	
211	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường THCS Hòa Bình, phường Hòa Bình	2025	Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.458,947		2.458,947	2.100,000	2.100,000	358,947	358,947	
212	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường TH Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão	2025	Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.747,562		2.747,562	2.400,000	2.400,000	347,562	347,562	
213	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Tiểu học và Mầm non Lâm Động, phường Hoàng Lâm	2025	Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	4.572,544		4.572,544	4.100,000	4.100,000	472,544	472,544	
214	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường TH Mỹ Đồng, Kiền Bái, trường Mầm non Mỹ Đồng, phường Lê Hồng Phong	2025	Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	7.024,586		7.024,586	5.700,000	5.700,000	1.324,586	1.324,586	
215	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Mầm non Lưu Kiếm (Khu B), phường Lưu Kiếm	2025	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.344,743		2.344,743	1.900,000	1.900,000	444,743	444,743	
216	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Mầm non Thiên Hương (Khu A), phường Thiên Hương	2025	Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.661,554		2.661,554	2.100,000	2.100,000	561,554	561,554	
217	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Mầm non Minh Đức, phường Minh Đức	2025	Quyết định số 3038/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.320,737		2.320,737	1.900,000	1.900,000	420,737	420,737	
218	Tuyến đường bao phía Nam kênh huyện đội, thị trấn Tiên Lãng (đoạn từ đường 354 đến đường 212)	2018	2987/QĐ-UBND, 15/10/2021	129.882,000		129.882,000	108.071,410	108.071,410	5.000,000	5.000,000	
219	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	2024	số 782/QĐ-UBND, 28/3/2023; số 4531/QĐ-UBND, 03/12/2024	341.482,086		341.482,086	300.095,831	300.095,831	11.978,742	11.978,742	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
220	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường huyện 212 vào cụm công nghiệp xã Quang Phục	2022	Số 2520/QĐ-UBND, 02/12/2022	105.000,000		105.000,000	78.711,281	78.711,281	9.500,000	9.500,000	
221	Xây dựng đường 25 từ Quốc lộ 10 đến cổng Giang Khẩu (đoạn từ UBND xã Đại Thắng đến cầu vào đền Đê Xuyên), huyện Tiền Lãng, thành phố Hải Phòng	2024	số 4104/QĐ-UBND, 11/12/2024	14.931,000		14.931,000	12.993,510	12.993,510	650,000	650,000	
222	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đại Công, xã Tiền Cường.	2024	Số 4661/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	5.000,000		5.000,000	4.250,451	4.250,451	600,000	600,000	
223	Dự án khu dân cư nông thôn tại thôn Lãng Niên xã Đại Thắng	2025	702/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	94.142,199		94.142,199	44.899,566	44.899,566	40.000,000	40.000,000	
224	Dự án tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các Dự án đầu tư tại thị trấn Tiên Lãng	2025	Số 2655/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.966,075		14.966,075	1.834,293	1.834,293	12.000,000	12.000,000	
225	Dự án đầu tư xây dựng Nhà Khoa Cấp cứu, hồi sức tích cực – Chống độc – Ngoại thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	2024	Số 4509/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	73.760,000		73.760,000	20.445,446	20.445,446	53.314,554	53.314,554	
226	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Nhân Mục, xã Nhân Hoà (giáp Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo)	2024	QĐ số 4463/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	187.384,000		187.384,000	75.500,000	75.500,000	111.884,000	111.884,000	
227	Giải phóng mặt bằng và xây dựng cổng, tường bao trường tiểu học Giang Biên	2025	QĐ số 5865a/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	18.450,000		18.450,000	16.699,401	16.699,401	1.750,599	1.750,599	
228	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Hải, Tân Hưng, Vĩnh Hòa, Hùng Tiến	2025	QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	7.037,821		7.037,821	6.729,000	6.729,000	308,821	308,821	
229	Cải tạo, nâng cấp một số đảo giao thông trên địa bàn thị trấn Vĩnh Bảo và cải tạo, nâng cấp vỉa hè Quốc lộ 10 đoạn từ cầu Tây đến đường vào Cụm công nghiệp Tân Liên	2024	QĐ số 7568/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	13.439,968		13.439,968	12.953,000	12.953,000	486,968	486,968	
230	Cải tạo, nâng cấp sân vận động trung tâm huyện Vĩnh Bảo	2024	QĐ số 6788/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	14.379,628		14.379,628	12.966,000	12.966,000	1.413,628	1.413,628	
231	Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ Nhà thi đấu Thể dục Thể thao huyện Vĩnh Bảo	2025	QĐ số 7498/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	14.779,268		14.779,268	13.346,000	13.346,000	1.433,268	1.433,268	
232	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Thắng Thủy, Trung Lập, thị trấn Vĩnh Bảo.	2025	QĐ số 2470/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	16.291,750		16.291,750	13.745,000	13.745,000	2.546,750	2.546,750	
233	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông tại xã Dũng Tiến, Giang Biên, Việt Tiến, Vĩnh An, Tân Liên	2025	QĐ số 2472/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	15.550,822		15.550,822	11.946,000	11.946,000	3.604,822	3.604,822	
234	Xây dựng nhà lớp học chức năng 3 tầng 9 phòng và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Bảo	2025	QĐ số 983a/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	14.750,246		14.750,246	11.399,072	11.399,072	3.351,174	3.351,174	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
235	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Bảo đến Quốc lộ 37)	2024	QĐ số 4159/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	8.900,000		8.900,000	7.329,342	7.329,342	1.570,658	1.570,658	
236	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Tiền Phong, Trần Dương, Hoà Bình, Tam Cường, Lý Học,Cao Minh	2025	QĐ số 2473/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	12.599,918		12.599,918	9.461,000	9.461,000	3.138,918	3.138,918	
237	Xây dựng khu cây xanh kết hợp với bãi đỗ xe trung tâm huyện Vĩnh Bảo	2025	QĐ số 345/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	14.682,000		14.682,000	8.640,000	8.640,000	3.658,000	3.658,000	
238	Xây dựng nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2025	QĐ số 3758/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	10.978,995		10.978,995	3.583,950	3.583,950	7.395,045	7.395,045	
239	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa...) các xã Vĩnh An, Giang Biên để làm trụ sở xã Vĩnh Thuận sau sắp xếp đơn vị hành chính	2025	QĐ số 6082/QĐ UBND ngày 13/6/2025	10.875,000		10.875,000	3.262,708	3.262,708	7.612,292	7.612,292	
240	Xây dựng đường nối từ Cụm công nghiệp Giang Biên, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo đến Quốc lộ 10	2023	Số 579/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	152.980,000		152.980,000	110.431,160	110.431,160	17.210,840	17.210,840	
241	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa...) các xã Trần Dương, Lý Học để làm trụ sở xã Nguyễn Bình Khiêm sau sắp xếp đơn vị hành chính	2025	QĐ số 6088/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	13.200,000		13.200,000	9.185,000	9.185,000	4.015,000	4.015,000	
242	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa...) các xã Tam Cường, Cao Minh để làm trụ sở xã Vĩnh Am sau sắp xếp đơn vị hành chính	2025	QĐ số 6086/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	13.590,000		13.590,000	9.460,000	9.460,000	4.130,000	4.130,000	
243	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc, phụ trợ, nhà văn hoá,...) xã Vĩnh Hải (tại các xã Thanh Lương, Đồng Minh cũ) để làm Trụ sở xã Vĩnh Hải sau sắp xếp đơn vị hành chính	2025	QĐ số 6085/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	12.654,000		12.654,000	8.800,000	8.800,000	3.854,000	3.854,000	
244	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc, phụ trợ, nhà văn hóa...) xã Vĩnh Hòa (tại các xã Hiệp Hòa, Vĩnh Long cũ) để làm trụ sở xã Vĩnh Hòa sau sắp xếp đơn vị hành chính	2025	QĐ số 6084/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	11.839,000		11.839,000	8.240,000	8.240,000	3.599,000	3.599,000	
245	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa,...) các xã Trung Lập, Việt Tiến để làm trụ sở xã Vĩnh Thịnh sau sắp xếp đơn vị hành chính	2025	QĐ số 6083/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	10.038,000		10.038,000	6.990,000	6.990,000	3.048,000	3.048,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
246	Cải tạo, sửa chữa phòng họp, nhà làm việc và các hạng mục trụ sở UBND huyện để làm Trụ sở xã Vĩnh Bảo sau sắp xếp đơn vị hành chính	2025	QĐ số 6087/QĐ UBND ngày 13/6/2025	2.000,000		2.000,000	1.494,000	1.494,000	506,000	506,000	
247	Xây dựng nhà làm việc Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	2024	2619/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	163.502,000		163.502,000	45.967,767	45.967,767	73.032,233	73.032,233	
248	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp vỉa hè, kè đá sông đào Hạ Lý đường Lán Bè - đoạn từ cầu An Dương đến cầu An Đông	2016	2678/QĐ-UBND, 31/10/2016; 3128/QĐ-UBND, 26/11/2018; 3497/QĐ-UBND, 01/12/2021	61.723,691		61.723,691	45.420,586	45.420,586	16.303,105	16.303,105	
249	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bãi đỗ xe phục vụ chỉnh trang đô thị khu vực bến xe Niệm Nghĩa cũ	2023	2903/QĐ-UBND, 25/9/2023; 392/QĐ-UBND, 14/02/2025	114.708,736		114.708,736	57.902,000	57.902,000	8.191,669	8.191,669	
250	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kênh Dương	2023	1768/QĐ-UBND, 26/6/2023	245.814,659		245.814,659	189.307,732	189.307,732	11.576,927	11.576,927	
251	Chỉnh trang bãi tắm huyện (giai đoạn 1)	2025	Số 149/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	14.800,000		14.800,000	9.342,050	9.342,050	5.457,950	5.457,950	
252	Chỉnh trang hồ điều hòa trung tâm huyện (giai đoạn 1)	2025	Số 140/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	14.600,000		14.600,000	9.200,000	9.200,000	5.400,000	5.400,000	
253	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư đảo Cát Hải - Giai đoạn I (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu - diện tích 19,68ha)	2019	số 547/QĐ-UBND ngày 14/3/2019; số 1705/QĐ-UBND, ngày 18/6/2021; số 1515/QĐ-UBND, 02/6/2023; số 4542/QĐ-UBND, ngày 03/12/2024	642.878,973		642.878,973	562.036,830	562.036,830	40.000,000	40.000,000	
254	Đầu tư xây dựng mới Trường THPT Cát Hải	2025	1506/QĐ-UBND, 15/5/2025	143.799,000		143.799,000	70.159,422	70.159,422	30.000,000	30.000,000	
255	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ CHQS thành phố Hải Phòng/ Quân khu 3	2024	164/QĐ-BQP ngày 12/01/2024	360.000,000	180.000,000	180.000,000	0,000	0,000	180.000,000	180.000,000	
256	Dự án: Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 (trước sáp nhập là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương)	2024	Số 130/QĐ-VKSTC ngày 15/10/2024	34.334,000	25.000,000	9.334,000	4.334,000	4.334,000	5.000,000	5.000,000	
II	PHÍA TÂY HẢI PHÒNG			31.521.264,794	2.626.714,300	27.563.612,601	16.488.303,489	12.788.131,212	6.961.784,271	6.954.533,367	7.250,904
1	Dự án Tu bổ, tôn tạo đền thờ Vua Lê Đại Hành		1818/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.990,000		14.990,000	0,000	0,000	14.990,000	14.990,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
2	Dự án Tu bổ, tôn tạo đình Chí Linh, xã Nhân Huệ		1819/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.995,000		14.995,000	0,000	0,000	14.995,000	14.995,000	
3	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích đền Quốc Phụ		1820/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.996,000		14.996,000	0,000	0,000	14.996,000	14.996,000	
4	Dự án Nạo vét hệ thống kênh tiêu thoát lũ hạ lưu các hồ Lỗ Đa, hồ Bến Tắm ngoài đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh	2025	887/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	9.647,675		9.647,675	7.824,000	7.824,000	970,000	970,000	
5	Dự án Nạo vét kênh tiêu kết hợp dẫn nước từ đập tràn hồ Nghè Lầm đến sông Đông Mai	2025	888/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	14.082,327		14.082,327	9.041,000	9.041,000	730,510	730,510	
6	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng (móng 3 tầng) trường tiểu học Chu Văn An, thành phố Chí Linh	2024	2340/QĐ-UBND ngày 09/07/2024	10.304,476		10.304,476	8.000,000	8.000,000	585,000	585,000	
7	Nhà đa năng trường THCS Chu Văn An, thành phố Chí Linh	2024	2163/QĐ-UBND ngày 28/06/2024	6.000,532		6.000,532	5.000,000	5.000,000	387,000	387,000	
8	Xây dựng trụ sở công an xã Bắc An	2024	5018/QĐ-UBND ngày 14/12/2021; 3887, 17/9/2024	11.750,000		11.750,000	10.007,000	10.007,000	370,700	370,700	
9	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu vùng sản xuất lúa xã Hoàng Hoa Thám	2023	4042/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.880,442		12.880,442	10.918,000	10.918,000	345,000	345,000	
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Chi Ngải phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	2024	3307/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	25.000,000		25.000,000	24.356,000	24.356,000	644,000	644,000	
11	Cải tạo mặt đường Đình Lễ (đường Hoa Hồng) phường Thạch Khôi - TP.HĐ	2025	2390(07/5/2025)	19.106,000		19.106,000	17.000,000	17.000,000	2.106,000	2.106,000	
12	Cải tạo hệ thống thoát nước đường Chương Dương (đoạn từ cầu Tam Giang đến cầu V1), thành phố Hải Dương	2025	2286 (29/4/2025)	10.881,000		10.881,000	8.000,000	8.000,000	2.881,000	2.881,000	
13	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và mở rộng khuôn viên trường mầm non Hoa Sứ, thành phố Hải Dương	2025	3572 (24/6/2025)	10.879,000		10.879,000	4.041,000	4.041,000	6.838,000	6.838,000	
14	Đầu tư xây dựng CSVC trường TH Tân Bình (định hướng kiểu mẫu)	2025	2965 (09/6/2025)	41.985,000		41.985,000	11.295,000	11.295,000	30.690,000	30.690,000	
15	Cải tạo, nâng cấp năng lực tiêu thoát nước khu vực phía Đông đường Ngô Quyền, thành phố Hải Dương	2025	2770 (23/5/2025)	24.105,000		24.105,000	9.000,000	9.000,000	15.105,000	15.105,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
16	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương	2024	3974(03/10/2024); 4545 (26/11/2024)	45.672,000		45.672,000	24.191,000	24.191,000	21.481,000	21.481,000	
17	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương	2024	3975(03/10/2024)	31.932,000		31.932,000	8.252,630	8.252,630	23.679,000	23.679,000	
18	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị khu Vũ Thượng, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương	2025	1259/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	28.266,000		28.266,000	12.387,000	12.387,000	15.879,000	15.879,000	
19	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản tập trung phường Việt Hoà, TP Hải Dương	2025	1246/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	14.760,000		14.760,000	4.282,000	4.282,000	10.478,000	10.478,000	
20	Sửa chữa mặt đường tỉnh lộ 390C, đoạn qua xã Tiền Tiến, thành phố Hải Dương	2025	2391/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	19.492,000		19.492,000	17.396,000	17.396,000	2.096,000	2.096,000	
21	Cải tạo mặt đường, đường nhánh kết nối đường tỉnh 390 xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	2025	2399/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	11.442,000		11.442,000	9.135,000	9.135,000	2.307,000	2.307,000	
22	Hạ ngầm hệ thống cáp điện và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật một số tuyến phố trên địa bàn phường Trần Phú	2025	2287/QĐ-UBND 29/4/2025	17.077,000		17.077,000	13.668,000	13.668,000	3.409,000	3.409,000	
23	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng, 16 phòng học trường THCS Tân Bình	2025	1956/QĐ-UBND	21.960,000		21.960,000	6.400,000	6.400,000	15.560,000	15.560,000	
24	Trường Mầm non Bình Minh, thành phố Hải Dương	2021	6176/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	55.470,000		55.470,000	46.245,455	46.245,455	9.224,545	9.224,545	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sượt, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, hạng mục chính: Tiền Tê - Trung từ - Hậu cung – 02 giải vũ, Nghi môn, Bình phong và các hạng mục phụ trợ: Sân đền, Giếng đá, nhà Bia, Am hoa sớ, nhà bao che công trình	2025	1881/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	35.000,000		35.000,000	8.500,000	8.500,000	19.173,000	19.173,000	
26	Đầu tư xây dựng mở rộng đường Nguyễn Trãi và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực I (Diamond Land).	2025	2290/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	643.235,000		643.235,000	16.785,000	16.785,000	60.000,000	60.000,000	
27	Cải tạo mặt đường, block vỉa hè tuyến Phạm Hồng Thái, Đoàn Kết, thành phố Hải Dương	2025	2297/QĐ-UBND (29/4/2025)	5.463,000		5.463,000	4.715,000	4.715,000	250,000	250,000	
28	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng và đèn Led trang trí cây xung quanh công viên Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	2025	3150/QĐ-UBND (19/6/2025)	5.000,000		5.000,000	4.124,000	4.124,000	400,000	400,000	
29	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Mầm non Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	2025	3077?QĐ-UBND (13/6/2025)	21.108,000		21.108,000	5.000,000	5.000,000	13.396,000	13.396,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
30	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng 12 phòng trường tiểu học Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	2024	499/QĐ-UBND (22/02/2024)	20.971,000		20.971,000	18.327,000	18.327,000	1.554,000	1.554,000	
31	Chỉnh trang đô thị ven sông Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	2025	2514/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	5.736,997		5.736,997	4.412,000	4.412,000	300,000	300,000	
32	Xây dựng khu dân cư mới phía Tây phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương	2021	396/QĐ-UBND ngày 18.01/2022; 4467/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	576.641,000		576.641,000	154.780,000	154.780,000	3.685,000	3.685,000	
33	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh trên địa bàn thành phố Hải Dương	2025	1775/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	8.985,436		8.985,436	5.700,000	5.700,000	189,124	189,124	
34	Nâng cấp, cải tạo chợ Vàng, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	2024	3972/QĐ-UBND ngày 3/10/2024	7.609,813		7.609,813	6.962,000	6.962,000	90,000	90,000	
35	Cải tạo, mở rộng đường xã An Thượng nối đường tỉnh 390 (Km12+160) với thị trấn Nam Sách	2024	4006 (04/10/2024)	6.560,000		6.560,000	2.654,000	2.654,000	3.906,000	3.906,000	
36	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Liên Hồng, thành phố Hải Dương	2025	1026/QĐ-UBND 12/3/2025	39.744,000		39.744,000	9.298,000	9.298,000	30.446,000	30.446,000	
37	Đầu tư Xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sắt đến đường phố Văn, phường Việt Hoà, thành phố Hải Dương	2017	3834/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; 2926/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 659/QĐ-UBND ngày 26/2/2025;	49.997,800		49.997,800	41.997,000	41.997,000	4.000,000	4.000,000	
38	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Tân Dân, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	2021	6162/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	89.625,000		89.625,000	75.276,769	75.276,769	6.000,000	6.000,000	
39	Xây dựng nhà lớp học trường Trung học cơ sở Tiền Tiến, thành phố Hải Dương	2025	1025/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	27.778,000		27.778,000	10.569,000	10.569,000	15.209,000	15.209,000	
40	Cải tạo, mở rộng đường Vũ Công Đán kết nối thành phố Hải Dương với vùng huyện Cẩm Giàng, Bình Giang	2021	8130/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 3020/QĐ-UBND ngày 12/9/2023; 1307/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	1.042.000,000		1.042.000,000	717.620,000	717.620,000	19.800,000	19.800,000	
41	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và GPMB khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương - Khu vực 1	2023	1089 (12/4/2023)	543.850,000		543.850,000	235.164,000	235.164,000	4.000,000	4.000,000	
42	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường THCS Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương	2024	2860/QĐ-UBND (29/08/2023)	23.850,000		23.850,000	20.521,000	20.521,000	2.000,000	2.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
43	Xây dựng nhà lớp học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Nhị Châu, thành phố Hải Dương	2025	1198/QĐ-UBND (15/4/2024)	26.696,000		26.696,000	11.063,000	11.063,000	15.403,000	15.403,000	
44	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu đất công cộng (NVH-01) và giải phóng mặt bằng Khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Ngõ Quyền, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương	2024	2292/QĐ-UBND ngày 11/7/2023; 2980/QĐ-UBND ngày 24/7/2024; 5428/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	32.972,358		32.972,358	20.250,876	20.250,876	650,000	650,000	
45	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội bộ và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực 2	2024	5186/ QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 4093/ QĐ-UBND ngày 30/11/2023	70.720,000		70.720,000	30.000,000	30.000,000	6.000,000	6.000,000	
46	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu vực sông Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	2023	2066/QĐ-UBND ngày 16/06/2023; 5427/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	25.167,000		25.167,000	7.550,000	7.550,000	17.617,000	17.617,000	
47	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn	2024	299/QĐ-UBND ngày 14/03/2024	97.902,000		97.902,000	59.897,484	59.897,484	38.004,516	38.004,516	
48	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Minh Hoà, thị xã Kinh Môn	2024	1641/QĐ-UBND; 04/11/2024	33.436,000		33.436,000	4.838,460	4.838,460	28.597,540	28.597,540	
49	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	2024	1666/QĐ-UBND;08/11/2024	20.540,000		20.540,000	9.510,434	9.510,434	11.029,566	11.029,566	
50	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp cải tạo kênh KT12 (đoạn từ ngã tư Tây Sơn đến cầu An Lư 2 và đoạn từ cầu An Lư 3 đến cổng An Trung	2024	Số 988/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	134.641,000		134.641,000	53.693,100	53.693,100	80.947,900	80.947,900	
51	Đầu tư xây dựng mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học trường tiểu học Phú Thứ	2025	803; 16/5/2025	13.200,351		13.200,351	7.600,000	7.600,000	5.600,351	5.600,351	
52	Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư Cửa Làng, phường Hiền Thành, giai đoạn 3 (phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với Đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn)	2025	767; 05/5/2025	25.021,000		25.021,000	10.350,000	10.350,000	14.671,000	14.671,000	
53	Xây dựng đường kết nối từ trung tâm thị xã Kinh Môn đến cầu Triều (đoạn từ phường Thất Hùng sang phường Phạm Thái)	2025	148; 24/02/2025	175.028,000		175.028,000	88.424,000	88.424,000	86.604,000	86.604,000	
54	Xây dựng chợ Huề Trì mới, phường An Phụ, thị xã Kinh Môn	2025	1866; 18/6/2025	14.047,531		14.047,531	1.590,000	1.590,000	12.457,531	12.457,531	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bổ trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bổ trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bổ trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
55	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Quang Thành phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vượt kết nối Quốc Lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	2025	744; 26/5/2025	90.912,000		90.912,000	14.840,000	14.840,000	76.072,000	76.072,000	
56	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư phường Long Xuyên phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với Đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	2025	745; 26/5/2025	49.908,000		49.908,000	1.260,716	1.260,716	48.647,200	48.647,200	
57	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Minh Hòa phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (Thành phố Hải Phòng) đoạn từ quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	2025	992; 06/6/2025	39.616,000		39.616,000	15.000,000	15.000,000	24.616,000	24.616,000	
58	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	2025	817; 19/5/2025	61.291,000		61.291,000	451,757	451,757	60.839,219	60.839,219	
59	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Hiệp Hòa phục vụ GPMB điều chỉnh diện tích đất thuê cho Công ty cổ phần cá giống Kinh Môn tại xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn và GPMB thực hiện dự án xây dựng sân golf thị xã Kinh Môn	2025	746; 26/5/2025	68.816,000		68.816,000	1.458,511	1.458,511	67.357,489	67.357,489	
60	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư phường An Lưu phục vụ GPMB thực hiện dự án Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với cầu Đình, thị xã Kinh Môn	2025	1827; 13/6/2025	10.355,000		10.355,000	5.500,000	5.500,000	4.855,000	4.855,000	
61	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường (tuyến 4 (từ D17 - D10), tuyến 7 (từ D10 - D9) và tuyến 5) và GPMB sạch khu đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới thôn Kim Lôi, xã Bạch Đằng tỷ lệ 1/500	2025	Số 1607/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	28.692,911		28.692,911	120,261	120,261	28.572,650	28.572,650	
62	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường số 05 và GPMB sạch khu đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Đồng Miếu, phường Hiến Thành tỷ lệ 1/500	2025	Số 1563/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	20.693,894		20.693,894	981,501	981,501	19.712,393	19.712,393	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
63	Xây dựng đường trục Đông - Tây, huyện Kim Thành và nhánh đi nút giao cầu vượt Quốc Lộ 5 (phần kỹ đầu tư 1/2 quy mô đường Bn=12m)	2024	515/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	612.000,000		612.000,000	297.459,000	297.459,000	314.541,000	314.541,000	
64	Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven đường tránh cầu An Thành, xã Kim Anh (Giai đoạn 2+3+4)	2024	81/QĐ-UBND ngày 26/1/2024;306/QĐ-UBND ngày 04/3/2024	59.487,647		59.487,647	31.720,000	31.720,000	27.767,647	27.767,647	
65	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ngã tư Huyện ủy đi bùng binh Ngũ Phúc	2025	590/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	75.000,000		75.000,000	60.000,000	60.000,000	15.000,000	15.000,000	
66	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới giáp Khu công nghiệp Kim Thành, xã Cổ Dũng giai đoạn 1	2025	84/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	59.307,383		59.307,383	33.889,000	33.889,000	25.418,380	25.418,380	
67	Dự án xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua huyện Kim Thành: Dự án thành phần 1: Đoạn 1A (ĐT-1.1, ĐT-1.2); 2A (ĐT-2.3); 4A (ĐT-4.1) thuộc dự án Xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua huyện Kim Thành	2024	1162/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	101.627,000		101.627,000	30.370,000	30.370,000	41.257,000	41.257,000	
68	Cải tạo nâng cấp tuyến đường huyện Đồng Gia - Đại Đức (đoạn từ cổng ống Hăng thôn Đồng Xá Nam đến cổng Đồng Gia xã Đại Đức và đoạn từ nút giao QL17B đến UBND xã Đại Đức)	2024	Số 589/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	22.000,000		22.000,000	20.600,000	20.600,000	200,000	200,000	
69	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện Tuấn Hưng - Việt Hưng (Đoạn từ QL5 thôn Tân Hưng đến nhà văn hóa thôn Cam Thượng, xã Tuấn Việt)	2025	1005/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	22.000,000		22.000,000	12.600,000	12.600,000	800,000	800,000	
70	Dự án: Xây dựng cầu Kim Liên - Kim Tân và đường dẫn 2 đầu cầu thuộc tuyến đường huyện Kim Lương - Liên Hòa, huyện Kim Thành	2024	1146/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	74.917,000		74.917,000	37.873,000	37.873,000	2.000,000	2.000,000	
71	Dự án: Xây dựng tuyến đường giao thông từ nhà máy trung Kiên kết nối nút giao lập thể tại xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành	2024	2180/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	130.000,000		130.000,000	90.149,000	90.149,000	15.000,000	15.000,000	
72	Dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Đồng Thủy, huyện Kim Thành	2024	377/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	33.722,000		33.722,000	31.006,000	31.006,000	450,000	450,000	
73	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Kim Anh - Kim Liên (đoạn từ cầu Bất Nạo, xã Kim Anh - cầu Kim Liên)	2024	2147/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	36.890,000		36.890,000	35.204,000	35.204,000	1.000,000	1.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
74	Dự án HTKT điểm dân cư thôn Tân Thành, xã Kim Anh, huyện Kim Thành	2023	325/QĐ-UBND, 20/02/2025	7.232,357		7.232,357	6.991,073	6.991,073	241,284	241,284	
75	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 18 phòng trường Tiểu học và THCS Hồng Phong, một số hạng mục phụ trợ; nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học và THCS Nguyễn Đức Sáu, một số hạng mục phụ trợ	2024	777 (05/4/2024)	39.600,000		39.600,000	33.600,000	33.600,000	572,511	572,511	
76	Nâng tầng 3 nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (móng 3 tầng), nhà vệ sinh, một số hạng mục phụ trợ trường THCS Đồng Lạc; xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Nam Trung, một số hạng mục phụ trợ	2024	785 (05/4/2024)	21.468,095		21.468,095	17.480,000	17.480,000	1.152,350	1.152,350	
77	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Đồng Lạc-An Phú (đoạn từ QL37 đến cổng chào thôn Lâm Xuyên, xã An Phú)	2025	1844 (6/5/2025)	14.500,000		14.500,000	12.562,066	12.562,066	1.937,934	1.937,934	
78	Đầu tư mở rộng đường dẫn đầu cầu Hàn, đoạn từ đầu cầu Hàn (phía huyện Nam Sách) đến nút giao ĐT.390 và xây dựng tuyến mới nối nút giao ĐT.390 đến QL18 (phân kỳ đầu tư 1/2 quy mô đường theo quy hoạch được duyệt tuyến mới nối nút giao ĐT.390D đến cầu Tân An)	2024	2693 (29/11/2023)	468.000,000		468.000,000	306.021,610	306.021,610	50.000,000	50.000,000	
79	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Sơn (đoạn từ đường 5B đến đường gom đường 390D) thị trấn Nam Sách	2025	1518 (01/4/2025)	12.305,679		12.305,679	10.950,000	10.950,000	400,000	400,000	
80	Nhà thể thao đa năng huyện và các hạng mục phụ trợ	2023	3792 (30/12/2022)	73.500,000		73.500,000	66.119,347	66.119,347	273,077	273,077	
81	Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách	2025	975 (04/3/2025)	25.000,000		25.000,000	9.500,000	9.500,000	15.500,000	15.500,000	
82	Xây dựng đường ngoài đê phục vụ sản xuất tại xã Cộng Hòa (05 tuyến)	2025	3971 (05/12/2024)	6.477,427		6.477,427	5.400,000	5.400,000	500,000	500,000	
83	Xây mới thay thế cống ông Cậ, trên kênh KT Ngọc Tri, thuộc địa phận xã Phú Điền, huyện Nam Sách	2024	2247 (08/8/2024)	20.000,000		20.000,000	17.267,016	17.267,016	300,000	300,000	
84	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kinh Dương, xã Hiệp Cát (giáp sân thể thao)	2025	1853 (09/5/2025)	42.200,000		42.200,000	19.500,000	19.500,000	22.700,000	22.700,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
85	Xây dựng đường ngoài đê phục vụ sản xuất tại xã Thái Tân (05 tuyến) và xã Minh Tân (02 tuyến)	2025	3972 (05/12/2024)	5.326,321		5.326,321	4.600,000	4.600,000	250,000	250,000	
86	Cải tạo nâng cấp đường trục xã An Sơn đoạn từ khu dân cư thôn An Giới đi dốc đê thôn Nhuê Sơn	2025	1608 (15/4/2025)	12.396,923		12.396,923	11.300,000	11.300,000	250,000	250,000	
87	Hạ tầng kỹ thuật di tản dân cư phía Nam, thôn Đầu Bến (giai đoạn 1), xã Hợp Tiến	2025	1854 (09/5/2025)	48.300,000		48.300,000	21.500,000	21.500,000	26.800,000	26.800,000	
88	Đầu tư xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	2025	771; 24/6/2024	519.134,000		519.134,000	266.203,837	266.203,837	10.000,000	10.000,000	
89	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thoát nước, cây xanh và các hạng mục liên quan khác đường Trần Phú, thị trấn Nam Sách (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến nút giao Quốc lộ 37 với đường Nguyễn Đăng Lành, thị trấn Nam Sách)	2025	297 (20/2/2025)	13.117,395		13.117,395	11.508,700	11.508,700	127,232	127,232	
90	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà Hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vũ Hữu		QĐ 1172/QĐ-UBND ngày 4/3/2025	29.498,071		29.498,071	12.000,000	12.000,000	13.597,076	13.597,076	
91	Xây dựng Trường THCS Long Xuyên, huyện Bình Giang		QĐ 1892/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	73.220,128		73.220,128	17.315,650	17.315,650	52.221,827	52.221,827	
92	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Động, Nguyễn Giáp		1311/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	118.000,000		118.000,000	30.000,000	30.000,000	88.000,000	88.000,000	
93	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa hữu cơ, kết hợp với khai thác rươi cây tự nhiên tại các xã An Thanh và Quang Trung; hạng mục: Công Đa Vang, đường giao thông và các cống trong kênh trục nội đồng		396/QĐ-UBND ngày 06/02/2025	32.887,245		32.887,245	24.500,000	24.500,000	6.700,000	6.700,000	
94	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ khu tượng đài Bắc Hồ xã Hiệp Lực qua khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh xã Hồng Dụ đến đường tỉnh 396	2024	2760/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; 727/QĐ-UBND ngày 05/02/2025	93.076,039		93.076,039	56.691,330	56.691,330	13.667,911	13.667,911	
95	Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2024	1368/QĐ-UBND ngày 09/5/2024; 3083/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	120.000,000		120.000,000	76.077,406	76.077,406	43.922,594	43.922,594	
96	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hồng Phúc - Tân Phong (cầu Đông - đường tỉnh 396C)	2024	2759/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; 728/QĐ-UBND ngày 05/02/2025	69.061,329		69.061,329	56.783,019	56.783,019	12.278,310	12.278,310	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
97	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 10 chợ hạng 3 địa bàn nông thôn huyện Ninh Giang	2025	QĐ 1432/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	14.995,500		14.995,500	12.878,724	12.878,724	2.116,776	2.116,776	
98	Tu bổ, tôn tạo Di tích Miếu tây Đà Phố, xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2025	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	4.500,000		4.500,000	4.364,853	4.364,853	135,147	135,147	
99	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ Hồng Phúc (đường 396) đi chùa Trông xã Hưng Long: Đoạn từ đường 396B đi chùa Trông	2025	Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	13.500,000		13.500,000	11.869,134	11.869,134	1.630,866	1.630,866	
100	Cầu trên kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ trên địa bàn các xã: Hồng Dụ, Đồng Tâm (3 cầu) thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng một số cây cầu tập thể trên kênh Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ (10 cầu)	2025	Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	10.638,908		10.638,908	9.668,082	9.668,082	970,826	970,826	
101	Cầu trên kênh Đại Phú Giang trên địa bàn các xã: Kiền Quốc, Hồng Phong (3 cầu) thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng một số cây cầu tập thể trên kênh Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ (10 cầu)	2025	Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	13.621,735		13.621,735	12.481,749	12.481,749	1.139,986	1.139,986	
102	Cầu qua kênh Đại Phú Giang trên địa bàn các xã: Kiền Quốc, Hồng Phúc, Hưng Long (4 cầu) thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng một số cây cầu tập thể trên kênh Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ (10 cầu)	2025	Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	14.208,452		14.208,452	12.767,637	12.767,637	1.440,815	1.440,815	
103	Cải tạo, sửa chữa Nhà lưu trú học sinh + Nhà bếp và Nhà lớp học bộ môn + Thư viện Trường trung học cơ sở Thành Nhân, huyện Ninh Giang	2025	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	5.500,000		5.500,000	5.195,354	5.195,354	304,646	304,646	
104	Cải tạo khuôn viên đảo giao thông nút giao đường ĐH.01 và QL.37	2025	QĐ 2333/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	3.820,108		3.820,108	3.557,558	3.557,558	262,550	262,550	
105	Cải tạo, nâng cấp đường từ chợ Vẽ, thị trấn Ninh Giang đến thôn Dậu Trì, xã Hồng Dụ (Điểm đầu kết nối đường ĐH01, điểm cuối kết nối với đường huyện Hồng Dụ đi Tân Hương)	2025	QĐ 2708/QĐ-UBND; 13/6/2025	22.404,000		22.404,000	8.988,251	8.988,251	12.415,749	12.415,749	
106	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kim Húc, xã Đức Phúc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2024	QĐ 188/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; 1862/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	30.236,898		30.236,898	25.432,131	25.432,131	4.804,767	4.804,767	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
107	Xây dựng đường huyện ĐH02-Giai đoạn 1 (đoạn từ đường tỉnh 396B đến đường huyện ĐH01, huyện Ninh Giang)	2024	727/QĐ-UBND ngày 08/03/2024; 2837/QĐ-UBND, 20/6/2025	769.004,669		769.004,669	464.477,825	464.477,825	304.526,844	304.526,844	
108	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Trường Tiểu học Hồng Phong, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2025	QĐ 3078/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	5.600,904		5.600,904	1.250,000	1.250,000	4.350,904	600,000	3.750,904
109	Xây dựng Nhà đa năng Trường Mầm non Nghĩa An, huyện Ninh Giang	2025	4329/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	5.500,000		5.500,000	1.500,000	1.500,000	4.000,000	500,000	3.500,000
110	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Tuy Hoà, xã Văn Hội, huyện Ninh Giang	2024	QĐ 187/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	27.000,000		27.000,000	24.350,000	24.350,000	2.650,000	2.650,000	
111	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn An Rặc, xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang.	2024	QĐ 1369/QĐ-UBND ngày 09/5/2024; 2340/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	23.380,442		23.380,442	18.165,062	18.165,062	5.032,752	5.032,752	
112	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Xuân Trì, xã Tân Quang, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Hồng Châu, thành phố Hải Phòng)	2025	QĐ 1605/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.301,024		3.301,024	2.600,000	2.600,000	701,024	701,024	
113	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 1 thôn Bồng Lai, xã Ninh Hải, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Khúc Thừa Dụ, thành phố Hải Phòng)	2025	QĐ 1894/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 QĐ 2344/QĐ- UBND ngày 14/5/2025	36.268,875		36.268,875	10.000,000	10.000,000	26.268,875	26.268,875	
114	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kim Chuế 2, xã An Đức, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Tân An, thành phố Hải Phòng)	2025	NQ 97/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; QĐ 2342/QĐ- UBND ngày 14/5/2025	28.286,672		28.286,672	12.054,676	12.054,676	16.231,996	16.231,996	
115	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới số 1 thôn Cáp, xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng)	2025	QĐ 2343/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	9.850,000		9.850,000	5.200,000	5.200,000	4.650,000	4.650,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
116	Xây dựng HTKT Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	2025	3173; 04/10/2024	23.955,360		23.955,360	18.267,000	18.267,000	5.688,360	5.688,360	
117	Xây dựng HTKT Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đoài (giai đoạn 1)	2025	4672; 31/12/2024	24.041,213		24.041,213	9.400,000	9.400,000	14.641,213	14.641,213	
118	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất và nuôi trồng thủy sản xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng	2025	2538, 09/6/2025	19.070,942		19.070,942	9.831,149	9.831,149	9.239,793	9.239,793	
119	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất và nuôi trồng thủy sản xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng	2025	2186, 03/6/2025	12.793,348		12.793,348	5.000,000	5.000,000	7.793,348	7.793,348	
120	HTKT điểm dân cư số 2 thôn la A, thị trấn Cẩm Giang	2020	4688, 29/10/2020	14.976,895		14.976,895	12.073,174	12.073,174	2.903,721	2.903,721	
121	Nhà lớp học 4 trường THCS trên địa bàn huyện Cẩm Giàng	2025	3315, 18/10/2024	21.492,041		21.492,041	17.942,000	17.942,000	3.550,041	3.550,041	
122	Cải tạo mở rộng đường huyện Cẩm Phúc - Lương Điền đoạn Km0+00-Km0+330	2024	2902 05/9/2024	8.458,917		8.458,917	6.158,917	6.158,917	234,748	234,748	
123	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường	2025	4218 , 22/10/2025	21.277,524		21.277,524	5.828,753	5.828,753	15.448,771	15.448,771	
124	Đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Thủ Pháp, xã Đoàn Kết (gđ1 - Phục vụ tái định cư dự án ĐTXD đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên)	2025	1383/QĐ-UBND ngày 12/03/2025	16.657,445		16.657,445	14.633,913	14.633,913	1.512,090	1.512,090	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
125	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non thị trấn Thanh Miện	2025	1863/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	10.035,793		10.035,793	9.449,058	9.449,058	90,661	90,661	
126	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Chi Lăng Bắc	2025	1766/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	7.498,176		7.498,176	6.917,848	6.917,848	91,004	91,004	
127	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	2025	2189/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	29.206,797		29.206,797	15.000,000	15.000,000	14.206,000	14.206,000	
128	Cải tạo, nâng cấp đường xã Đoàn Kết, đoạn từ đường tỉnh 392C đến thôn Từ Ổ, xã Tân Trào	2025	1712/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	18.457,174		18.457,174	16.275,467	16.275,467	101,377	101,377	
129	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cẩm Chế - Thanh Xuân đoạn từ Km0+00 đến Km9+016	2025	Số 2601/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	132.830,900		132.830,900	39.562,373	39.562,373	93.268,527	93.268,527	
130	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D đoạn từ Km1+261,29 đến Km3+427 và Km5+033 đến Km6+303,24	2025	2969/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	60.559,520		60.559,520	16.000,000	16.000,000	44.559,520	44.559,520	
131	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển thủy sản, nông nghiệp xã Vĩnh Lập, Thanh Quang, huyện Thanh Hà	2025	2094/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	35.300,000		35.300,000	18.210,000	18.210,000	17.090,000	17.090,000	
132	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp (theo hướng sản xuất hữu cơ kết hợp phát triển du lịch) tại xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà	2025	1483/QĐ-UBND ngày 06/03/2025	29.576,615		29.576,615	10.315,000	10.315,000	19.261,615	19.261,615	
133	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp (theo hướng sản xuất hữu cơ kết hợp phát triển du lịch) tại xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà	2025	Số 1449/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	27.275,024		27.275,024	11.004,000	11.004,000	16.271,024	16.271,024	
134	Nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới đoạn tuyến tránh trung tâm thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà	2024	239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	720.440,000		720.440,000	382.644,442	382.644,442	337.795,558	337.795,558	
135	Sửa chữa, tu bổ đê đoạn từ K0+000 - K1+650 đê hữu Gừa, xã Thanh Quang, huyện Thanh Hà	2025	1147/QĐ-UBND ngày 19/02/2025; 4540/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	24.411,471	14.389,000	10.022,471	14.389,000	0,000	10.022,471	10.022,471	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bổ trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bổ trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bổ trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
136	Sửa chữa, tu bổ đê đoạn từ K56+987 - K59+765 đê tả Thái Bình, huyện Thanh Hà (Đê cấp IV)	2025	3369/QĐ-UBND ngày 17/06/2025;4539/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	28.780,898	28.541,683	239,215	28.541,683	0,000	239,215	239,215	
137	Sửa chữa, tu bổ đê đoạn từ K0+000 - K1+632 đê tả Mía, huyện Thanh Hà	2025	1148/QĐ-UBND ngày 19/02/2025;h 4538/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	16.813,357	14.308,617	2.504,740	14.308,617	0,000	2.504,740	2.504,740	
138	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thanh Hồng và Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Việt Hồng, huyện Thanh Hà	2025	Số 4291/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	16.804,736		16.804,736	11.000,000	11.000,000	5.804,736	5.804,736	
139	Xây dựng Nhà lớp học tại các Trường THCS: Hoàng Diệu, Quang Minh và Thống Nhất	2024	2113; 05/9/2024	32.939,370		32.939,370	28.000,000	28.000,000	700,000	700,000	
140	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng, móng 3 tầng trường Mầm non Thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc	2024	2173; 23/9/2024	20.789,332		20.789,332	17.700,000	17.700,000	500,000	500,000	
141	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Đài Liệt sỹ huyện Gia Lộc	2025	1330; 16/04/2025	28.110,003		28.110,003	18.497,851	18.497,851	4.000,000	4.000,000	
142	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư mới giáp Sân vận động xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc	2023	1080; 15/5/2023	9.603,610		9.603,610	7.793,229	7.793,229	500,000	500,000	
143	Cải tạo đường giao thông thôn Phương Xá, xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc; đoạn từ cổng chào thôn Tiên Lý đến sân thể thao thôn Phương Xá (qua Đài kỷ niệm nơi thành lập Đảng bộ huyện Gia Lộc)	2024	3174; 19/12/2024	11.518,122		11.518,122	10.179,174	10.179,174	142,254	142,254	
144	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng của vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	2024	2184; 23/9/2024	4.693,767		4.693,767	4.259,497	4.259,497	13,149	13,149	
145	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính liên xã Phạm Trăn - Đồng Quang (đoạn từ đường tỉnh 393 đến đường huyện 20C) huyện Gia Lộc	2024	1301; 11/6/2024	25.633,000		25.633,000	24.492,418	24.492,418	208,125	208,125	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
146	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Cao Duệ (giai đoạn 2), xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	2025	29; 05/01/2024; 1882; 02/6/2025	55.928,538		55.928,538	667,991	667,991	32.000,000	32.000,000	
147	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc	2024	2183; 23/9/2024	13.824,651		13.824,651	12.519,603	12.519,603	24,041	24,041	
148	Cải tạo đường huyện 39E huyện Gia Lộc; đoạn từ Km0+00 đến Km 0+946 (từ nút giao đường tỉnh 395 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia Tân cũ)	2024	1939; 05/8/2024 517; 31/12/2024	14.650,000		14.650,000	12.299,826	12.299,826	23,279	23,279	
149	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)	2024	1954; 31/7/2024	1.208.415,000	0,000	1.208.415,000	513.509,709	513.509,709	450.000,000	450.000,000	
150	Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với Quốc lộ 5	2023	2461; 02/11/2023	600.000,000	0,000	600.000,000	385.876,680	385.876,680	15.000,000	15.000,000	
151	Đầu tư xây dựng cầu Cây thuộc tuyến tránh đường tỉnh 394 tỉnh Hải Dương	2023	1320; 04/7/2023	202.980,000	0,000	202.980,000	139.030,000	139.030,000	5.000,000	5.000,000	
152	dự án Đầu tư xây dựng đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (1/2 tuyến bên trái từ ngã ba An Lĩnh đến ngã ba Đầu Rồng)	2023	1966; 15/9/2023	564.050,000		564.050,000	233.565,064	233.565,064	30.000,000	30.000,000	
153	Dự án đầu tư xây dựng đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (đoạn từ Quốc lộ 37 vào chùa Côn Sơn)	2023	837; 15/4/2022; 961; 25/5/2023	279.000,333	200.000,000	79.000,333	192.497,239	32.000,000	5.000,000	5.000,000	
154	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km 29+325	2023	278, 21/02/2023; 1187, 21/4/2025	274.770,000	0,000	274.770,000	173.029,999	173.029,999	80.000,000	80.000,000	
155	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên	2024	987; 23/4/2024	60.000,000	0,000	60.000,000	21.000,000	21.000,000	10.000,000	10.000,000	
156	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	2024	428; 26/02/2024; 4275; 27/10/2025	1.867.000,000	1.181.892,000	685.108,000	1.246.392,000	64.500,000	100.000,000	100.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
157	Xây dựng đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	2023	2475; 03/11/2023	469.478,000	0,000	469.478,000	205.000,000	205.000,000	145.000,000	145.000,000	
158	Đầu tư xây dựng cầu Tân An và đường dẫn nối Quốc lộ 18, thành phố Chí Linh	2024	1654; 10/7/2024	600.000,000	0,000	600.000,000	372.500,000	372.500,000	150.000,000	150.000,000	
159	Tuyến đường ven đê sông Luộc đoạn từ đường tỉnh 396B đến đên Khúc Thừa Dụ	2025	1788; 05/6/2025	58.413,051	0,000	58.413,051	8.000,000	8.000,000	30.000,000	30.000,000	
160	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390)	2023	1969; 15/9/2023; 2851; 01/11/2024	846.420,000	0,000	846.420,000	482.109,044	482.109,044	250.000,000	250.000,000	
161	Đường tránh Quốc lộ 37 đoạn qua thị trấn Gia Lộc (đoạn nối cầu Thống Nhất/Quốc lộ 37 với đường vành đai I thành phố Hải Dương)	2024	2980; 11/11/2024	612.159,900	0,000	612.159,900	231.000,000	231.000,000	250.000,000	250.000,000	
162	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 393, đoạn từ Km10+180-Km20+050 (từ cống Ba Đa đến cầu Từ Ổ)	2025	2988; 12/11/2024	176.000,000	0,000	176.000,000	80.200,000	80.200,000	48.000,000	48.000,000	
163	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với cầu Dinh, thị xã Kinh Môn	2024	2900; 05/11/2024	248.000,000	0,000	248.000,000	175.000,000	175.000,000	61.700,000	61.700,000	
164	Đường gom dọc Quốc lộ 5 phải tuyến từ ngã tư Ghê đi Ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty giấy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205-Km44+795)	2025	1224; 23/4/2025	318.054,047	0,000	318.054,047	30.000,000	30.000,000	80.000,000	80.000,000	
165	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố Hải Dương đến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	2023	557; 31/3/2023	1.392.670,000	0,000	1.392.670,000	484.663,344	484.663,344	300.000,000	300.000,000	
166	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	2024	1656; 10/7/2024	1.296.200,000	0,000	1.296.200,000	738.376,000	738.376,000	300.000,000	300.000,000	
167	Đầu tư xây dựng đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường 62m (Đại lộ Võ Nguyên Giáp) đến Khu công nghiệp Đại An mở rộng	2024	2901; 05/11/2024	436.300,000	0,000	436.300,000	180.000,000	180.000,000	120.000,000	120.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bổ trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bổ trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bổ trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
168	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến đê sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	2024	2987; 12/11/2024	785.133,000	0,000	785.133,000	369.170,939	369.170,939	170.000,000	170.000,000	
169	Xây dựng cầu vượt sông Thái Bình và đường dẫn thuộc tuyến đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390C	2025	966; 08/4/2025	1.228.240,000	0,000	1.228.240,000	430.000,000	430.000,000	300.000,000	300.000,000	
170	Xây dựng một số đoạn đường gom phía Bắc Quốc lộ 5 trên địa bàn huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	2025	1223; 23/4/2025	400.000,000	0,000	400.000,000	85.000,000	85.000,000	130.000,000	130.000,000	
171	Xây dựng mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ; cải tạo nhà lớp học cũ trường THPT Bình Giang, huyện Bình Giang	2025	2706; 18/10/2024	67.007,000	0,000	67.007,000	34.313,758	34.313,758	12.000,000	12.000,000	
172	Đầu tư xây dựng mới 02 nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện; Cải tạo, sửa chữa các nhà lớp học cũ của Trường THPT Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ	2024	975; 22/4/2024	30.074,215	0,000	30.074,215	26.300,000	26.300,000	1.000,000	1.000,000	
173	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Trung học phổ thông Nam Sách, huyện Nam Sách	2024	1206; 24/5/2024	16.108,483	0,000	16.108,483	14.550,000	14.550,000	500,000	500,000	
174	Xây dựng, cải tạo 11 Trường THPT	2025	1222; 23/4/2025	242.700,000	0,000	242.700,000	54.500,000	54.500,000	109.500,000	109.500,000	
175	Xây dựng Trường Trung cấp văn hóa, nghệ thuật và du lịch	2024	2000; 31/7/2024	41.200,000	0,000	41.200,000	36.100,000	36.100,000	1.000,000	1.000,000	
176	Xây dựng Giảng đường thuộc Trường Đại học Hải Dương	2025	2147; 20/6/2025	100.000,000	0,000	100.000,000	22.000,000	22.000,000	45.000,000	45.000,000	
177	Xây dựng 03 Trường trung học phổ thông tỉnh Hải Dương (trường THPT Hà Đông, huyện Thanh Hà; trường THPT Cẩm Giàng 2, huyện Cẩm Giàng; trường THPT Kim Thành, huyện Kim Thành)	2025	1221; 23/4/2025	85.000,000	0,000	85.000,000	20.000,000	20.000,000	37.000,000	37.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
178	Xây dựng, cải tạo Trường trung học phổ thông Nguyễn Du, Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hải Dương và Trường trung học phổ thông Chí Linh, thành phố Chí Linh	2025	2146; 20/6/2025	101.070,000	0,000	101.070,000	20.000,000	20.000,000	37.000,000	37.000,000	
179	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phụ sản Hải Dương giai đoạn II (Khối điều trị nội trú và dịch vụ tổng hợp)	2023	112; 18/01/2023	239.631,925	0,000	239.631,925	225.500,000	225.500,000	4.500,000	4.500,000	
180	Xây dựng nhà khoa nhi, khoa ngoại, khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản và phụ sản, khoa nội và hạ tầng kỹ thuật + phụ trợ thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	2025	2700; 18/10/2024; 4421; 04/11/2025	112.536,000	0,000	112.536,000	27.700,000	27.700,000	47.500,000	47.500,000	
181	Xây dựng, cải tạo nâng cấp 04 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Hải Dương (Cầm Giàng, Thanh Miện, Kinh Môn và Nam Sách)	2025	2145; 20/6/2025	297.582,000	0,000	297.582,000	36.678,100	36.678,100	130.000,000	130.000,000	
182	Xây dựng, cải tạo nâng cấp 03 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phong Chí Linh, Bệnh viện Bệnh nhiệt đới)	2025	16; 07/01/2025; 4420; 04/11/2025	105.354,000	0,000	105.354,000	27.000,000	27.000,000	44.500,000	44.500,000	
183	Xây mới các khối nhà: cấp cứu, nghiệp vụ kỹ thuật và cận lâm sàng; nghiệp vụ kỹ thuật, cận lâm sàng và nội trú; khám, hành chính, nghiệp vụ kỹ thuật và nội trú, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2025	963; 05/4/2025; 4419; 04/11/2025	850.113,000	0,000	850.113,000	181.360,980	181.360,980	242.500,000	242.500,000	
184	Tu bổ, xây dựng hạ tầng đèn Kiếp Bạc - Hạng mục: sân lễ hội, bãi xe; bến thuyền; chợ sông Thương	2025	3264; 06/12/2024; 4637; 15/11/2025	98.000,000	0,000	98.000,000	23.000,000	23.000,000	38.000,000	38.000,000	
185	Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và Hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh	2025	1219; 23/4/2025	193.000,000	0,000	193.000,000	106.100,000	106.100,000	68.000,000	68.000,000	
186	Đầu tư xây dựng đền thờ liệt sĩ và công viên văn hóa tỉnh Hải Dương	2025	1787; 05/6/2025	200.000,000	0,000	200.000,000	60.000,000	60.000,000	61.300,000	61.300,000	
187	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống điện chiếu sáng, chiếu sáng mỹ thuật, cây xanh, vỉa hè đường Trường Chinh, đại lộ Võ Nguyên Giáp trên địa bàn thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc	2024	972; 22/4/2024	88.565,000	0,000	88.565,000	73.300,000	73.300,000	1.000,000	1.000,000	
188	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)	2024	394; 16/02/2024	379.322,000	100.000,000	279.322,000	303.268,230	203.268,230	15.000,000	15.000,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bổ trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bổ trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bổ trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
189	Khu chung cư Tạ Quang Bửu, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương	2024	1244, 28/5/2024; 2849, 01/11/2024	329.532,000	0,000	329.532,000	220.000,000	220.000,000	40.000,000	40.000,000	
190	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương	2019	967, 22/3/2019; 3582, 01/12/2021; 1225, 23/4/2025	1.774.584,000		443.646,107	1.399.348,825	286.388,087	12.635,000	12.635,000	
191	Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà)	2025	295; 11/02/2025	47.634,832	0,000	47.634,832	20.000,000	20.000,000	5.000,000	5.000,000	
192	Cải tạo, nâng cấp cấp bách các trạm bơm do UBND cấp huyện quản lý trên địa bàn tỉnh Hải Dương	2025	1761; 03/6/2025	22.860,000	0,000	22.860,000	5.000,000	5.000,000	17.860,000	17.860,000	
193	Phục hồi suối Cồn Sơn, thuộc khu di tích Cồn Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng)	2025	3509; 28/8/2025	45.462,000	0,000	45.462,000	11.000,000	11.000,000	29.000,000	29.000,000	
194	Đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	2021	1643, 03/6/2021; 2672, 04/10/2022	1.778.885,700	1.087.583,000	691.302,700	1.561.435,550	473.852,551	30.000,000	30.000,000	
B	Dự án quản lý theo chế độ Mật						0,000	0,000	177.926,464	177.926,464	0,000
1	Dự án quản lý theo chế độ Mật lĩnh vực Quốc phòng								4.066,000	4.066,000	

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp		
			Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó	
					NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước	Nguồn doanh nghiệp đóng góp
2	Dự án quản lý theo chế độ Mật lĩnh vực An Ninh								14.770,000	14.770,000	
3	Dự án mật do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng làm chủ đầu tư								159.090,464	159.090,464	

PHỤ LỤC VIII: DANH MỤC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026	
		Số NQ/QĐ	TMĐT		Tổng số		Tổng số	NSTP
			Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	NSTP		
	TỔNG SỐ		11.077.171,01	11.077.171,01	20.414,44	20.414,44	4.053.322,929	4.053.322,929
1	Xây dựng đường gom Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn từ trụ sở Công an tỉnh đến nút giao với đường tỉnh 395)	4668/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	41.722,69	41.722,69	0	0	36.000,000	36.000,000
2	Dự án cải tạo, mở rộng đường Điện Biên Phủ (đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Hưng Đạo), phường Minh Khai, quận Hồng Bàng (nay là phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng)	4694/QĐ-UBND, 22/11/2025	63.608,10	63.608,10	300	300	54.740,00	54.740,00
3	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đê biển III huyện Tiên Lãng	4714/QĐ-UBND, 24/11/2025	130.073,00	130.073,00	970	970	70.000,000	70.000,000
4	Giải phóng mặt bằng, phá dỡ chung cư cũ 05 tầng, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang đô thị tại ngõ 75 Lý Thánh Tông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	4715/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	8.670,92	8.670,92	1.400,00	1.400,00	6.800,000	6.800,000
5	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại phường Nam Triệu	4974/QĐ-UBND ngày 07/12/2025	356.314,147	356.314,147	500,00	500,00	143.000,000	143.000,000
6	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại phường Bạch Đằng	4975/QĐ-UBND ngày 07/12/2025	544.098,000	544.098,000	500,00	500,00	218.000,000	218.000,000
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn quận Kiến An	4932/QĐ-UBND, 04/12/2025	5.273.435,482	5.273.435,482	9.802,26	9.802,26	2.402.782,928971	2.402.782,928971

STT	Tên dự án	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026	
		Số NQ/QĐ	TMĐT		Tổng số		Tổng số	NSTP
			Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	NSTP		
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn tránh thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	4933/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	3.757.342,802	3.757.342,802	5.942,18	5.942,18	760.000,000	760.000,000
9	Dự án Đầu tư xây dựng và mở rộng Trường Trung học phổ thông Mạc Đĩnh Chi – Giai đoạn 1	4878/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	225.311,000	225.311,000			170.000,000	170.000,000
10	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, xây mới Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền	4886/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	113.252,000	113.252,000			56.000,000	56.000,000
11	Dự án đầu tư xây dựng Công viên Tượng đài chiến thắng Cát Bi tại Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	4966/QĐ-UBND ngày 06/12/2025	119.650,000	119.650,000	1.000,00	1.000,00	60.000,000	60.000,000
12	Dự án đầu tư xây dựng đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ nút giao Liên Hồng đến nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng)	4877/QĐ-UBND, ngày 02/12/2025	443.692,878	443.692,878			76.000,000	76.000,000

PHỤ LỤC IX: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021-2025, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
	79	CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021-2025			4.155.882,027	0,000	4.155.882,027	3.366.617,931	3.366.617,931	570.105,722	570.105,722
1	1	Xây dựng Trường Mầm non Tân Tiến (điểm trường Do Nha)	2024	3307/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	35.072,000		35.072,000	25.871,470	25.871,470	9.200,225	9.200,225
2	1	Xây dựng đường gom Quốc lộ 5 đoạn qua khu công nghiệp Nomura (nay là Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng)	2025	3365/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	29.714,000		29.714,000	10.836,860	10.836,860	10.998,140	10.998,140
3	1	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Lê Lợi, huyện An Dương	2024	696/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 3440/QĐ-UBND, 28/10/2024	51.156,000		51.156,000	47.086,946	47.086,946	2.069,000	2.069,000
4	1	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Lê Lợi giai đoạn 1	2024	4778/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	47.265,000		47.265,000	28.114,437	28.114,437	19.150,563	19.150,563
5	1	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Bắc Sơn	2024	2847/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	8.712,315		8.712,315	5.004,240	5.004,240	3.708,000	3.708,000
6	1	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Nam Sơn, huyện An Dương	2024	695/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 3437/QĐ-UBND, 28/10/2024	132.479,000		132.479,000	115.360,188	115.360,188	17.118,812	17.118,812
7	1	Xây dựng mở rộng Trường Trung học cơ sở Nam Sơn giai đoạn 1	2024	4784/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	64.103,000		64.103,000	46.639,576	46.639,576	17.410,424	17.410,424
8	1	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã An Đồng, huyện An Dương	2024	697/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 3436/QĐ-UBND, 28/10/2024	128.729,000		128.729,000	112.996,140	112.996,140	15.732,860	15.732,860

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
9	1	Xây dựng nhà lớp học, chức năng 03 tầng 09 phòng Trường Tiểu học An Đồng (khu Vĩnh Khê)	2024	2846/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	10.341,524		10.341,524	8.192,243	8.192,243	2.149,281	2.149,281
10	1	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đại Bản, huyện An Dương	2024	1181/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; 2691/QĐ-UBND, 19/8/2024	117.754,000		117.754,000	103.000,322	103.000,322	9.551,000	9.551,000
11	1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học An Hưng	2024	3011/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; 4103/QĐ-UBND, 14/11/2024	14.500,000		14.500,000	13.050,000	13.050,000	1.450,000	1.450,000
12	1	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Tân Tiến	2024	27/NQ-HĐND ngày 25/5/2023; 38/NQ-HĐND ngày 13/6/2024	4.598,000		4.598,000	800,000	800,000	3.798,000	3.798,000
13	1	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Bắc Sơn	2023	26/QĐ-HĐND ngày 25/5/2023	5.232,000		5.232,000	800,000	800,000	4.432,000	4.432,000
14	1	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở An Đồng, xã An Đồng, huyện An Dương	2024	2845/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	7.218,000		7.218,000	5.050,000	5.050,000	2.168,000	2.168,000
15	1	Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã An Thọ, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2023	2098/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	122.194,291		122.194,291	113.498,235	113.498,235	8.696,055	8.696,055
16	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5819/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	110.815,000		110.815,000	102.000,000	102.000,000	8.815,000	8.815,000
17	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5586/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	6.530,000		6.530,000	6.067,568	6.067,568	460,000	460,000

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
18	1	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	2212/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	58.526,000		58.526,000	48.871,694	48.871,694	9.654,306	9.654,306
19	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5820/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	90.596,819		90.596,819	85.843,720	85.843,720	4.753,099	4.753,099
20	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5587/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	8.075,092		8.075,092	7.140,059	7.140,059	935,033	935,033
21	1	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	3293/QĐ-UBND ngày 9/5/2025	35.668,000		35.668,000	25.808,736	25.808,736	9.859,264	9.859,264
22	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5818/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	78.050,000		78.050,000	72.000,000	72.000,000	6.050,000	6.050,000
23	1	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	4180/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	21.700,000		21.700,000	13.602,432	13.602,432	8.097,568	8.097,568
24	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	6123/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	2.300,000		2.300,000	2.054,000	2.054,000	246,000	246,000
25	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5817/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	61.591,000		61.591,000	58.999,997	58.999,997	2.591,003	2.591,003
26	1	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	2465/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	28.221,000		28.221,000	26.939,934	26.939,934	1.281,066	1.281,066

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
27	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa và y tế trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	832/QĐ-UBND ngày 17/02/2025	5.518,000		5.518,000	4.011,060	4.011,060	1.506,940	1.506,940
28	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Trường Thành thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thành, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5821/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	73.637,000		73.637,000	68.000,000	68.000,000	5.637,000	5.637,000
29	1	Xây dựng các công trình trường học và y tế trên địa bàn xã Trường Thành thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thành, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	3292/QĐ-UBND ngày 9/5/2025	34.113,000		34.113,000	27.536,096	27.536,096	6.576,904	6.576,904
30	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2024	5822/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	57.553,000		57.553,000	54.004,718	54.004,718	3.548,282	3.548,282
31	1	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	4179/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	31.784,000		31.784,000	25.561,461	25.561,461	6.222,539	6.222,539
32	1	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	2025	2213/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	3.237,000		3.237,000	3.000,000	3.000,000	237,000	237,000
33	1	Đầu tư các hạng mục công trình Trường trung học phổ thông An Lão đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	2025	3294/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	37.000,000		37.000,000	36.000,000	36.000,000	1.000,000	1.000,000
34	1	Đầu tư nâng cấp, cải tạo Huyện lộ 402 (đoạn từ ngã tư cầu Cao xã Đại Hà đến cầu Ngũ Đoan - Tân Phong)	2025	2466/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	42.383,000		42.383,000	16.427,380	16.427,380	3.567,622	3.567,622
35	1	Xây dựng nhà thi đấu đa năng liên cấp trường tiểu học - THCS thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	2024	1584/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	20.766,426		20.766,426	16.331,000	16.331,000	3.354,000	3.354,000

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
36	1	Phá dỡ dãy nhà lớp học 2 tầng, xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà ăn bán trú và công trình phụ trợ trường tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy	2025	1832/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	21.606,129		21.606,129	20.000,000	20.000,000	1.606,129	1.606,129
37	1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, công trình phụ trợ trường mầm non thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy	2025	2072/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	26.991,000		26.991,000	9.086,750	9.086,750	17.193,000	17.193,000
38	1	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, xây dựng nhà lớp học 2 tầng và công trình phụ trợ trường tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy	2025	1975/QĐ-QĐND ngày 09/5/2025	34.577,073		34.577,073	18.764,870	18.764,870	15.812,000	15.812,000
39	1	Xây dựng nhà thi đấu đa năng; nhà lớp học 3 tầng, công trình phụ trợ trường tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy	2025	1831/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	36.924,000		36.924,000	36.924,000	36.924,000	0,000	0,000
40	1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, công trình phụ trợ trường Tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	2025	3310/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	22.080,290		22.080,290	10.000,000	10.000,000	12.080,290	12.080,290
41	1	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Đầu cầu, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	2024	Số 1681/QĐ-UBND Ngày 12/3/2024	126.605,000		126.605,000	92.680,770	92.680,770	5.000,000	5.000,000
42	1	Xây dựng cầu chùa Lai - xã Quang Phục	2022	999/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	14.994,000		14.994,000	13.587,518	13.587,518	920,130	920,130

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
43	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đại Thắng (các công trình giao thông)	2024	2304/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	90.459,999		90.459,999	77.153,972	77.153,972	4.090,000	4.090,000
44	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đại Thắng (các công trình dân dụng)	2025	764/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	25.201,000		25.201,000	22.300,000	22.300,000	1.000,000	1.000,000
45	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Cường (các công trình giao thông)	2024	2300/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	83.150,000		83.150,000	73.000,000	73.000,000	4.000,000	4.000,000
46	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Cường (các công trình dân dụng)	2025	734/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	36.889,000		36.889,000	32.000,000	32.000,000	4.000,000	4.000,000
47	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Thanh (các công trình giao thông)	2024	2298/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	81.561,000		81.561,000	71.000,000	71.000,000	3.000,000	3.000,000
48	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Thanh (các công trình dân dụng)	2025	762/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	27.210,000		27.210,000	24.730,000	24.730,000	2.000,000	2.000,000
49	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Khởi Nghĩa (các công trình giao thông)	2024	2301/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	86.648,000		86.648,000	79.246,297	79.246,297	3.000,000	3.000,000
50	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Khởi Nghĩa (các công trình dân dụng)	2025	735/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	32.078,000		32.078,000	28.000,000	28.000,000	4.078,000	4.078,000
51	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Minh (các công trình giao thông)	2024	2299/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	115.734,000		115.734,000	106.956,000	106.956,000	6.057,630	6.057,630

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
52	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Minh (các công trình dân dụng)	2025	733/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	19.982,966		19.982,966	17.050,266	17.050,266	2.235,272	2.235,272
53	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Bắc Hưng (các công trình giao thông)	2025	Số 2305/QĐ-UBND ngày 02/8/2024; số 2880/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	94.993,000		94.993,000	84.300,000	84.300,000	4.500,000	4.500,000
54	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Bắc Hưng (các công trình dân dụng)	2025	737/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	29.646,362		29.646,362	26.999,524	26.999,524	2.000,000	2.000,000
55	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Nam Hưng (các công trình giao thông)	2024	2302/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	107.938,000		107.938,000	92.500,000	92.500,000	5.400,000	5.400,000
56	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Nam Hưng (các công trình dân dụng)	2025	736/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	18.628,000		18.628,000	14.000,000	14.000,000	1.921,000	1.921,000
57	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Hưng (các công trình giao thông)	2024	Số 2303/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	76.416,000		76.416,000	69.297,000	69.297,000	3.975,200	3.975,200
58	1	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Hưng (các công trình dân dụng)	2025	763/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	37.152,000		37.152,000	29.321,000	29.321,000	6.987,589	6.987,589
59	1	Đầu tư các hạng mục công trình trường THPT Toàn Thắng huyện Tiên Lãng	2025	1205/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	33.577,982		33.577,982	29.177,982	29.177,982	1.500,000	1.500,000
60	1	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo đường 17B huyện Vĩnh Bảo (đoạn từ Km 1+220 đến Km 3+640)	2024	8487/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	34.731,393		34.731,393	13.679,000	13.679,000	21.052,393	21.052,393

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
61	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	2024	4464/QĐ-UBND, 09/8/2024	96.987,000		96.987,000	82.739,595	82.739,595	11.246,702	11.246,702
62	1	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	2025	2214/QĐ-UBND, 03/3/2025	24.013,000		24.013,000	16.301,000	16.301,000	7.712,000	7.712,000
63	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Giang Biên	2024	4465/QĐ-UBND, 09/8/2024	52.999,990		52.999,990	43.746,500	43.746,500	7.253,400	7.253,400
64	1	Xây dựng trường tiểu học thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Giang Biên	2024	23/NQ-HĐND ngày 12/06/2024	61.121,000		61.121,000	18.346,300	18.346,300	42.774,700	42.774,700
65	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	2024	4786/QĐ-UBND, ngày 10/9/2024	88.406,000		88.406,000	70.394,354	70.394,354	13.011,646	13.011,646
66	1	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	2025	2213/QĐ-UBND, ngày 03/03/2025	28.094,000		28.094,000	16.231,000	16.231,000	11.863,000	11.863,000
67	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trung Lập	2024	4466/QĐ - UBND ngày 09/8/2024	101.040,000		101.040,000	76.442,521	76.442,521	15.597,479	15.597,479
68	1	Xây dựng các trường học (tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Trung Lập	2024	5892/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	14.938,226		14.938,226	11.060,000	11.060,000	3.878,226	3.878,226
69	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã An Hoà	2024	4467/QĐ-UBND ngày 09 /8/2024	112.000,000		112.000,000	92.746,400	92.746,400	19.253,600	19.253,600

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
70	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Hưng Nhân	2024	4468/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	95.900,000		95.900,000	73.106,000	73.106,000	12.794,000	12.794,000
71	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cộng Hiền	2024	4469/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	118.500,000		118.500,000	88.712,000	88.712,000	15.788,000	15.788,000
72	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Vinh Quang	2024	4787/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	98.887,000		98.887,000	74.329,000	74.329,000	14.558,000	14.558,000
73	1	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Vinh Quang	2025	2212/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	16.610,431		16.610,431	11.402,000	11.402,000	5.208,431	5.208,431
74	1	Dự án Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Thanh Lương	2024	4788/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	102.566,000		102.566,000	80.751,000	80.751,000	16.815,000	16.815,000
75	1	Công trình Xây dựng các Trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Thanh Lương	2024	5706/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	13.558,000		13.558,000	12.608,000	12.608,000	950,000	950,000
76	1	Công trình xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Cổ Am	2024	5705/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	10.059,000		10.059,000	9.593,800	9.593,800	465,200	465,200
77	1	Công trình: Xây dựng trường trung học cơ sở thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Trần Dương	2024	7397/QĐ-UBND, 5/12/2024	5.744,719		5.744,719	4.956,000	4.956,000	788,719	788,719
78	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trần Dương	2024	4785/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	117.810,000		117.810,000	86.015,000	86.015,000	16.795,000	16.795,000

STT	Số dự án	Tên dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án <i>(không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)</i>	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
				Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
						NSTW trong nước	NSTP trong nước				Ngân sách thành phố trong nước
79	1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cổ Am	2024	4784/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	93.741,000		93.741,000	68.882,000	68.882,000	7.919,000	7.919,000